

BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN

**CÔNG TY CỔ PHẦN DẦU KHÍ
THÁI DƯƠNG**

Năm 2018



MỤC LỤC

I. THÔNG TIN CHUNG	4
1. Thông tin khái quát	4
2. Quá trình hình thành và phát triển	4
3. Ngành nghề và địa bàn kinh doanh	5
4. Thông tin về mô hình quản trị, tổ chức kinh doanh và bộ máy quản lý	8
5. Định hướng phát triển	10
6. Báo cáo quản trị rủi ro	12
II. TÌNH HÌNH HOẠT ĐỘNG TRONG NĂM 2018	15
1. Tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh	15
2. Tổ chức và nhân sự	15
3. Tình hình đầu tư, tình hình thực hiện các dự án	23
4. Tình hình tài chính	24
5. Cơ cấu cổ đông, thay đổi vốn đầu tư của chủ sở hữu	25
6. Báo cáo tác động liên quan đến môi trường và xã hội của công ty	27
III. BÁO CÁO VÀ ĐÁNH GIÁ CỦA BAN GIÁM ĐỐC	28
1. Đánh giá kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh	28
2. Tình hình tài chính	30
3. Những cải tiến về cơ cấu tổ chức, chính sách quản lý	32
4. Kế hoạch phát triển trong tương lai	32
5. Báo cáo đánh giá liên quan đến trách nhiệm về môi trường và xã hội của công ty	33
IV. ĐÁNH GIÁ CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VỀ HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY	33
1. Đánh giá của hội đồng quản trị về các mặt hoạt động của Công ty	33
2. Báo cáo đánh giá của Hội đồng quản trị về hoạt động của Ban Tổng Giám đốc Công ty	33
3. Các kế hoạch, định hướng của Hội đồng quản trị	34
V. QUẢN TRỊ CÔNG TY	35
1. Hội đồng quản trị	35
2. Ban kiểm soát	37
3. Các giao dịch, thù lao và các khoản lợi ích của Hội đồng quản trị, Ban giám đốc và Ban kiểm soát	39
VI. BÁO CÁO TÀI CHÍNH (đính kèm)	43

DANH MỤC BẢNG BIỂU

Bảng 1. Một số chỉ tiêu hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty	15
Bảng 2. Tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty năm 2018 so với kế hoạch	15
Bảng 3. Cơ cấu lao động năm 2018	21
Bảng 4. Tình hình cơ cấu doanh thu năm 2017 và năm 2018.....	24
Bảng 5. Các chỉ tiêu tài chính cơ bản.....	24
Bảng 6. Cơ cấu cổ đông CTCP Dầu khí Thái Dương (*)	25
Bảng 7. Quá trình tăng vốn điều lệ	26
Bảng 8. Tình hình hoạt động của CTCP Dầu khí Thái Dương trong năm 2018 so với năm 2017 và kế hoạch năm 2018.....	28
Bảng 9. Cơ cấu chi phí sản xuất kinh doanh năm 2018	30
Bảng 10. Tình hình tài sản của Công ty cuối kỳ năm 2017 và 2018	30
Bảng 11. Cổ phiếu sở hữu cổ phiếu của thành viên Ban Quản trị (*).....	35

THAI DUONG
DẦU KHÍ
CÔNG TY CỔ PHẦN

I. THÔNG TIN CHUNG

1. Thông tin khái quát

- Tên giao dịch: Công ty Cổ phần Dầu khí Thái Dương
- Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 2003000152 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bắc Giang cấp lần đầu ngày 13/07/2005 và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 2400345718 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bắc Giang cấp thay đổi lần thứ 16 ngày 30/11/2018.
- Vốn điều lệ: 167.700.000.000 đồng (*Một trăm sáu mươi bảy tỷ bảy trăm triệu đồng*)
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu: 167.700.000.000 đồng (*Một trăm sáu mươi bảy tỷ bảy trăm triệu đồng*)
- Địa chỉ: Lô D1 - KCN Đình Trám - Xã Hoàng Ninh - Huyện Việt Yên - Tỉnh Bắc Giang.
- Số điện thoại: (84-240) 2244.903
- Số fax: (84-240) 3661.311
- Website: <http://thaiduongpetrol.vn/>
- Mã cổ phiếu: TDG

2. Quá trình hình thành và phát triển

Công ty Cổ phần Dầu khí Thái Dương thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 2003000152 do Sở kế hoạch và đầu tư tỉnh Bắc Giang cấp lần đầu ngày 13 tháng 07 năm 2005 với số vốn điều lệ là 2.000.000.000 đồng. Ngành nghề kinh doanh chính là sản xuất, chiết nạp đóng bình gas; mua bán khí đốt hóa lỏng; dịch vụ sang nạp bình gas; sản xuất nước uống tinh khiết; mua bán vỏ bình, bồn chứa gas; và một số sản phẩm phụ khác. Quá trình hình thành và phát triển công ty được chia làm 4 giai đoạn chính, cụ thể như sau:

❖ *Giai đoạn từ 2005 đến tháng 07/2007*

Công ty Cổ phần Dầu khí Thái Dương chính thức đi vào hoạt động vào ngày 13 tháng 07 năm 2005, với số vốn điều lệ là 2.000.000.000 đồng.

Trong giai đoạn khởi đầu này, tuy còn gặp nhiều khó khăn do mới gia nhập thị trường khí hóa lỏng (LPG) cùng với những biến động của giá xăng dầu thế giới và trong nước nhưng Công ty đã nỗ lực sản xuất, hoạt động và đạt được một số thành tựu đáng kể. Doanh thu từ hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty trung bình đạt 30 tỷ đồng/năm, mặt hàng kinh doanh chính là Khí hóa lỏng (LPG) (tỷ trọng trên doanh thu khoảng 99%). Mới bước đầu đi vào hoạt động, tuy nhiên, Công ty đã có 160 tổng đại lý phân phối Gas Thái Dương trên hai địa bàn chính là tỉnh Bắc Giang và tỉnh Bắc Ninh.

❖ *Giai đoạn từ tháng 07/2007 đến tháng 03/2011*

Với bước đệm vững chắc từ những năm đầu tiên xây dựng, Công ty tiến hành mở rộng quy mô hoạt động sản xuất, mở rộng thị trường, để đáp ứng được những điều này, trong giai đoạn này, số vốn của công ty được tăng từ 2.000.000.000 đồng đến 22.000.000.000 đồng.

Một số thành tích đạt được trong giai đoạn này phải kể tới: doanh thu trung bình năm của công ty đã tăng từ 30 tỷ đồng/năm lên đến 73 tỷ đồng/năm và mặt hàng kinh doanh chính vẫn là Gas Thái Dương, sản lượng tiêu thụ Gas trung bình năm đạt 3.000 tấn/năm. Tiếp tục phát huy những thế mạnh trong giai đoạn trước, số lượng tổng đại lý của công ty cũng tăng từ 160 tổng đại lý lên 200 tổng đại lý. Thị trường kinh doanh đã được mở rộng sang một số tỉnh lân cận khác như Thái Nguyên.

❖ *Giai đoạn từ tháng 03 năm 2011 đến 2016*

Kể từ năm 2011 đến nay hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty cũng có nhiều chuyển biến tích cực. Mặc dù chịu ảnh hưởng bởi sự tăng giảm bất thường của giá dầu khí thế giới dẫn tới giá cả nguyên vật liệu đầu vào biến động không ngừng, nhưng do những kinh nghiệm tích lũy được sau hơn 5 năm tham gia thị trường khí đốt, Công ty vẫn giữ được vị thế, không những vậy, Công ty tiếp tục tiến hành mở rộng sản xuất kinh doanh. Trong năm 2015, số vốn điều lệ của công ty được tăng từ 22 tỷ đồng lên 108 tỷ đồng, sản lượng tiêu thụ năm tăng khoảng 96,7% so với giai đoạn trước (tăng từ 3.000 tấn/năm đến 5.900 tấn/năm) do đó, doanh thu trung bình năm cũng tăng lên 109 tỷ đồng. Thị trường hoạt động được mở rộng ra thêm một số thị trường khó tính hơn như Hà Nội.

Tính đến thời điểm 10/10/2016, vốn điều lệ của Thái Dương Gas cũng đã được tăng lên 129 tỷ đồng và được Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bắc Giang cấp thay đổi Đăng ký kinh doanh lần thứ 15 vào ngày 10/10/2016. Ngày 14/12/2016, Công ty đã chính thức trở thành công ty đại chúng theo công văn số 8291/UBCK-GSĐC được Ủy ban Chứng khoán Nhà nước Việt Nam ban hành ngày 14/12/2016 về việc chấp thuận hồ sơ đăng ký công ty đại chúng của Công ty Cổ phần Dầu khí Thái Dương.

❖ *Giai đoạn từ 2016 đến nay*

Ngày 15/06/2017, Công ty cổ phần Dầu khí Thái Dương chính thức niêm yết trên Sở giao dịch Thành phố Hồ Chí Minh với mã cổ phiếu TDG và vốn điều lệ là 129 tỷ đồng. Tháng 10/2018 Công ty phát hành cổ phiếu để trả cổ tức theo phương án phát hành đã được thông qua tại Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2018 số 2304/2018/NQDHDCCD – TDG ngày 23/04/2018, Nghị quyết Hội đồng quản trị số 1805/2018/NQ – HĐQT – TDG ngày 18/05/2018 của Công ty làm tăng vốn thêm 38.700.000.000 đồng.

Hiện tại, vốn điều lệ của công ty là 167.700.000.000 đồng

3. Ngành nghề và địa bàn kinh doanh

❖ *Ngành nghề kinh doanh:*

Ngành nghề kinh doanh chính của Công ty là kinh doanh khí hóa lỏng (LPG) ; sản phẩm chính công ty cung cấp ra thị trường là sản phẩm Gas Thái Dương. Ngoài ra, công ty còn có sản phẩm phụ là nước uống tinh khiết Thái Dương.

THÁI DƯƠNG
CÔNG TY
KHÍ HÓA LỎNG
C. T. C.

❖ **Các sản phẩm chính của Công ty**

Gas Thái Dương

Để nắm bắt nhu cầu tiêu thụ gas trong những năm tới (với nhịp tăng trưởng bình quân khoảng 10 – 15%/năm), Gas Thái Dương với sản phẩm bình gas 12 kg đặc trưng mang thương hiệu Thái Dương Petrol có hai màu vỏ nhũ và xanh rất bắt mắt đã đang và sẽ tạo ấn tượng tốt với người tiêu dùng với sản phẩm đáp ứng độ an toàn, chất lượng cao, mẫu mã cùng kênh phân phối đa dạng đến người tiêu dùng và dịch vụ khách hàng sau bán hoàn hảo.

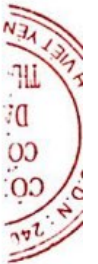


Nước tinh khiết Pure Water Thái Dương

Sản phẩm nước tinh khiết với nhiều mẫu mã khác nhau mang thương hiệu Pure Water Thái Dương, sáng khoái mát lạnh cũng sở hữu một dây chuyền xử lý nước tinh khiết nhập ngoại với công nghệ tiên tiến nhất hiện nay, đây là mặt hàng kèm theo khi bán gas bình. Như vậy, với một bình Gas Thái Dương bán tới đại lý sẽ có một bình nước tinh khiết mang thương hiệu Pure Water Thái Dương được bán kèm theo thay cho việc trả chiết khấu bán hàng.

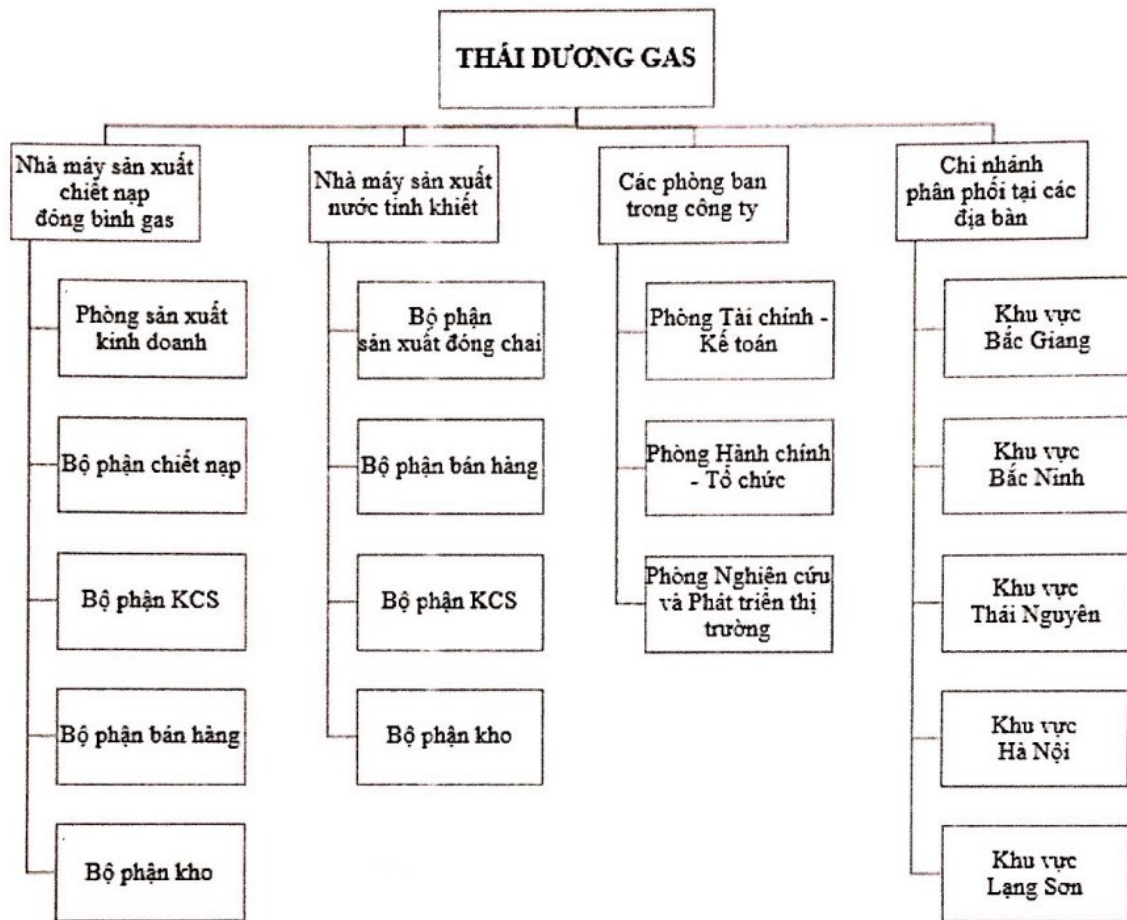
❖ **Địa bàn kinh doanh:**

Kể từ khi thành lập, các sản phẩm của Công ty được cung cấp chủ yếu trên thị trường tỉnh Bắc Giang. Tuy vậy, trong những năm gần đây đã xuất hiện thêm nhiều doanh nghiệp mới tham gia vào thị trường khí hóa lỏng (LPG), đồng thời với nhu cầu mở rộng thị trường hoạt động, công ty đã mở rộng ra các thị trường khác tại các tỉnh lân cận như Thái Nguyên, Bắc Ninh, Hà Nội... Thị phần của TDG năm 2017 khu vực phía Bắc là 3,45%. Năm 2018, Công ty đầu tư mở rộng hệ thống phân phối, nâng cao thị phần, đang xúc tiến thực hiện hai thương vụ đầu tư mua lại cổ phần, hợp tác đầu tư với Công ty Cổ phần Thương mại Dầu khí Tín Nghĩa và Công ty Cổ phần Khí đốt Thái Dương Lào Cai. Theo đó, TDG sẽ nắm giữ lần lượt 45% và 41,66% và có thể đưa sản phẩm gas bình của TDG vào hệ thống phân phối của hai công ty trên và gia tăng được thị phần của mình ở phía Đông và Tây của khu vực miền Bắc. Đồng thời, TDG cũng dễ dàng tiếp cận thị trường Trung Quốc, đặc biệt là tỉnh Vân Nam, thông qua cửa khẩu Hà Khẩu, Lào Cai.



4. Thông tin về mô hình quản trị, tổ chức kinh doanh và bộ máy quản lý

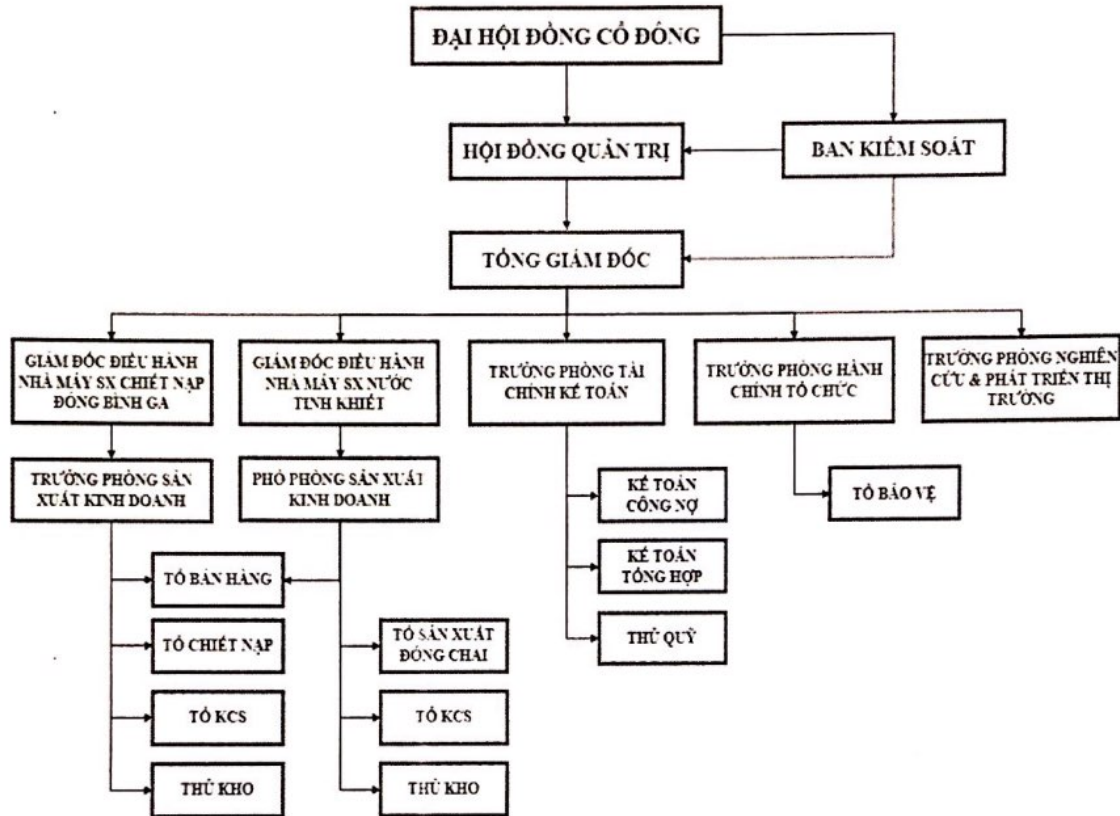
❖ Mô hình quản trị



Nguồn: CTCP Dầu khí Thái Dương

Công ty Cổ phần Dầu khí Thái Dương được tổ chức và hoạt động theo Luật doanh nghiệp số 68/2014/QH13 do Quốc hội nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam khóa 13 thông qua ngày 26/11/2014. Cơ sở hoạt động quản trị và điều hành của Công ty là Điều lệ tổ chức và hoạt động công ty được ban hành năm 2007 và thay đổi vào ngày 23/04/2018.

❖ Cơ cấu bộ máy quản lý



Diễn giải chức năng, vai trò của mỗi phòng ban

➤ **Đại hội đồng cổ đông**

Đại hội đồng cổ đông là cơ quan có thẩm quyền cao nhất của Công ty. Đại hội đồng họp thường niên được tổ chức mỗi năm một (01) lần. Đại hội đồng cổ đông phải họp thường niên trong thời hạn bốn (04) tháng kể từ ngày kết thúc năm tài chính.

➤ **Hội đồng quản trị**

Hội đồng quản trị: Là cơ quan quản lý Công ty, có toàn quyền nhân danh Công ty để quyết định mọi vấn đề liên quan đến mục đích, quyền lợi của Công ty, trừ những vấn đề thuộc thẩm quyền của Đại hội đồng cổ đông. HDQT có trách nhiệm giám sát Tổng Giám đốc điều hành và những người quản lý khác. Quyền và nghĩa vụ của HDQT do Luật pháp và điều lệ Công ty, các quy chế nội bộ của Công ty và Nghị quyết ĐHĐCĐ quy định.

➤ **Ban Giám đốc:**

Ban Giám đốc: Tổng Giám đốc điều hành là người đại diện theo pháp luật của Công ty, quyết định tất cả các vấn đề liên quan đến hoạt động hàng ngày của Công ty và chịu trách nhiệm trước Hội đồng quản trị về việc thực hiện các quyền và nhiệm vụ được giao.

➤ Các phòng ban nghiệp vụ

Các phòng ban nghiệp vụ: Các phòng, ban nghiệp vụ có chức năng tham mưu và giúp việc cho Ban Giám đốc, trực tiếp điều hành theo chức năng chuyên môn và chỉ đạo của Ban Giám đốc. Công ty hiện có 4 phòng nghiệp vụ với chức năng được quy định như sau:

- *Phòng Sản xuất và Kinh doanh:* có chức năng kinh doanh và thực hiện các mục tiêu, phương hướng hoạt động sản xuất kinh doanh để đạt hiệu quả cao nhất. Có chức năng tổ chức thực hiện lập kế hoạch, quản lý kỹ thuật trong các lĩnh vực chuyên môn.
- *Phòng Tổ chức-Hành chính:* có chức năng xây dựng phương án kiện toàn bộ máy tổ chức trong Công ty, quản lý nhân sự, thực hiện công tác hành chính quản trị.
- *Phòng Tài chính-Kế toán:* có chức năng trong việc lập kế hoạch sử dụng và quản lý nguồn tài chính của Công ty, phân tích các hoạt động kinh tế, tổ chức công tác hạch toán kế toán theo đúng chế độ kế toán thống kê và chế độ quản lý tài chính của Nhà nước.
- *Phòng Marketing:* Có chức năng trong việc tìm hiểu thị trường, khai thác thị trường tiềm năng và thị trường sẵn có của Công ty, phân tích động thái thị trường nói chung và ngành gas khí hóa lỏng nói riêng. Mục tiêu của phòng marketing là sáng tạo sự độc đáo về mẫu mã, nổi kết khách hàng với công ty và phát triển các kênh phân phối sản phẩm của Công ty đến người tiêu dùng.

❖ *Các công ty con, công ty liên kết:* Không có

5. Định hướng phát triển

❖ *Vị thế Công ty trong ngành*

Sản phẩm LPG đã có mặt tại miền Nam Việt Nam từ những năm 1957. Trong những năm gần đây, nền kinh tế Việt Nam tăng trưởng mạnh, môi trường đầu tư thông thoáng hơn, ngày càng nhiều ngành nghề có nhu cầu sử dụng gas khá cao như: Nhà máy sản xuất gạch ceramic, mỹ nghệ, gốm, công nghệ nhuộm, sản xuất bao bì, cho kênh nhà hàng khách sạn, sản xuất thép, thức ăn công nghiệp như chung cất thức ăn gia súc, ngành sơn tĩnh điện cho bàn ghế tủ xe máy, sơn công nghiệp. Bên cạnh đó, đời sống nhân dân được cải thiện đã kích thích nhu cầu tiêu dùng gas trong các hộ gia đình, thị trường ngày càng trở nên sôi động và tăng trưởng với tốc độ khá cao qua từng năm với sự tham gia của các công ty công ty nổi tiếng trong nước và quốc tế như BP, Shell, Total, PTT, Petrogas.

CTCP Dầu khí Thái Dương là một doanh nghiệp tư nhân có cơ sở hạ tầng ổn định, tài sản đất đai là đất dự án thuê 50 năm với ưu đãi thuế của Nhà nước. Trong tương lai, Công ty dự định tìm kiếm đầu tư từ các đối tác chiến lược để tăng cường năng lực tài chính và khả năng sản xuất.

Hiện nay, sản phẩm Gas Thái Dương là sản phẩm khí đốt hóa lỏng chủ đạo của tỉnh Bắc Giang, sản lượng sản phẩm của Công ty tại Bắc Giang chiếm đến 80% trên tổng lượng gas được tiêu thụ tại đây. Tiếp sau đó là các thị trường tỉnh Bắc Ninh, Lạng Sơn, Thái Nguyên, sản phẩm Gas Thái Dương cũng chiếm thị phần tương đối lớn với con số lần lượt là 20%, 10%, 10%.

Đây là những thị trường mà Công ty đặt mục tiêu tiếp tục tăng lượng sản phẩm tiêu thụ, mở rộng thị phần trong tương lai. Ngoài ra, Công ty còn hoạt động trên thị trường Hà Nội, và một số tỉnh thành khác. Thị trường Hà Nội mặc dù là một thị trường tiềm năng, tuy nhiên với áp lực về cạnh tranh với các đối thủ lớn như: Petrolimex, Thăng Long Gas, Việt Gas, ELFGas, và các hãng khác, cùng với yêu cầu của người tiêu dùng cao hơn, tỷ lệ thị phần của Công ty tại Hà Nội chỉ khiêm tốn với 2%. Từ cơ cấu phân phối và thị phần trong ngành, có thể thấy, ngoài việc mở rộng sản xuất kinh doanh để tăng lợi nhuận, Dầu khí Thái Dương còn cần nỗ lực phát triển mạnh thương hiệu qua những phương tiện truyền thông để tăng thị phần tại các thị trường khác ngoài Bắc Giang, đồng thời mở rộng phạm vi hoạt động sang các khu vực khác bao gồm trong nước và ngoài nước, đưa thương hiệu Thái Dương Gas đến với nhiều người tiêu dùng hơn, sẵn sàng cạnh tranh với các đối thủ lớn, tại các thị trường lớn và khó tính.

❖ *Các mục tiêu chủ yếu của Công ty*

Để đảm bảo sự phát triển bền vững, Công ty phải không ngừng mở rộng và xây dựng phát triển theo hướng đa ngành, phù hợp với sự phát triển của cơ chế thị trường theo định hướng của Nhà nước, bảo đảm lợi ích hài hòa của Nhà nước, doanh nghiệp, người lao động và nhà đầu tư. Cụ thể:

➤ **Mục tiêu 2019:**

- Tiếp nối những thành công của những năm trước, năm 2019 Công ty tiếp tục tập trung vào mặt hàng Gas Thái Dương, mở rộng thị trường phân phối sản phẩm ra các địa bàn tỉnh lân cận như Hà Nội, Bắc Ninh, Thái Nguyên.

- Tiếp tục nghiên cứu để hợp lý hóa quá trình sản xuất, giảm chi phí tiêu hao nguyên vật liệu và năng suất lao động. Quan tâm chặt chẽ tới vấn đề phòng cháy chữa cháy, hạn chế tối đa những nguy cơ cháy nổ dẫn tới những hậu quả khó kiểm soát về tính mạng con người và tài sản.

- Đẩy mạnh công tác nghiên cứu thị trường, sản phẩm để lựa chọn đầu tư phát triển sản phẩm mới.

- Tiếp tục củng cố và nâng cao trình độ cho cán bộ công nhân viên trong toàn thể Công ty.

- Xây dựng và mở rộng hệ thống phân phối sản phẩm nhằm nâng cao khả năng cạnh tranh của công ty trên thị trường.

- Tìm kiếm, mở rộng hướng đầu tư kinh doanh mới: xuất nhập khẩu, kinh doanh nông sản, sắt thép,... Tập trung vào ngành nghề tương đồng như kinh doanh xăng dầu, cây xăng,... ngành nghề được Nhà nước ưu đãi, khuyến khích : trồng trọt, chăn nuôi, sạch, công nghệ cao,... có lợi nhuận hợp lý.

➤ **Chiến lược phát triển trung và dài hạn**

- Phân đầu tốc độ tăng trưởng sản lượng gas bình quân hàng năm khoảng 5%. Lợi nhuận tăng trưởng bền vững, đảm bảo chi trả cổ tức và lợi nhuận để tái đầu tư.

- Đa dạng hóa ngành nghề kinh doanh, tập trung vào ngành nghề sử dụng công nghệ cao, hiệu quả kinh tế lớn.

- Xây dựng cơ cấu tài chính hợp lý, an toàn và hiệu quả hơn.

- Luôn xác định mức giá hợp lý và cùng một số các hãng Gas khác bình ổn thị trường, đảm bảo hài hòa và tránh tình trạng bất ổn khi có sự thay đổi của giá dầu mỏ hóa lỏng trong và ngoài nước.

- Cải tiến cơ cấu tổ chức, tiền lương, tiền thưởng hợp lý nhằm khuyến khích tăng năng suất lao động cũng như tạo môi trường để mọi cán bộ công nhân viên đều có khả năng phát triển.

➤ **Các mục tiêu phát triển bền vững**

- Chú trọng đến công tác phát triển cán bộ, công nhân viên trong toàn thể công ty.
- Quan tâm đến công tác bảo vệ môi trường: Thường xuyên kiểm tra hệ thống bình chứa gas tránh tình trạng rò rỉ khí gas.

- Tiếp tục tổ chức các hoạt động thiện nguyện, hướng về cộng đồng.
- Thực hiện tốt các nghĩa vụ đối với Nhà nước và địa phương.

6. Báo cáo quản trị rủi ro

a. Rủi ro kinh tế

Những biến động trong tốc độ tăng trưởng GDP sẽ ảnh hưởng trực tiếp đến tốc độ đầu tư và mức chi tiêu của nền kinh tế, từ đó ảnh hưởng đến nhu cầu tiêu thụ khí gas cả trong công nghiệp và dân dụng, tác động trực tiếp đến hoạt động kinh doanh của Công ty.

b. Rủi ro ngành

Công ty đang phải đối mặt với sự cạnh tranh mạnh mẽ giữa các công ty cung cấp gas bình trong nước, đặc biệt là các công ty đã có thương hiệu uy tín như Petrolimex, Petro Vietnam gas, Gia Định gas, Thăng Long gas trong thời gian tới. Đây cũng là một trong những nguyên nhân khiến thị phần của Thái Dương còn bị hạn chế tại Bắc Giang, chưa xâm chiếm được các thị trường lớn hơn như Hà Nội, hay xa hơn là mở rộng xuống khu vực miền Trung và miền Nam.

Ngoài cạnh tranh khách hàng, Công ty còn đối mặt với sự cạnh tranh cao từ các nguồn nhiên liệu thay thế khác. Một số nguyên liệu thay thế như biomass, than đá... có ưu thế về giá và nhận thức về vấn đề môi trường của khách hàng chưa cao. Hiện tại, giá thành của Biomass thấp hơn từ 40%-50% giá thành của LPG, song nhờ các ưu thế như sạch hơn, khí thải ít hơn than và nguồn cung ổn định hơn nên gas nói chung và Công ty nói riêng vẫn có khả năng cạnh tranh nhất định trên thị trường.

c. Rủi ro hoạt động

❖ **Rủi ro nguyên vật liệu đầu vào:**

Nguyên vật liệu đầu vào của Công ty Cổ phần Dầu khí Thái Dương bao gồm gas, sắt thép dùng để chế tạo vỏ bình gas và nguồn nước khai thác từ lòng đất, cụ thể:

Sản phẩm kinh doanh chính của Công ty là Gas Thái Dương nên giá nhập khẩu gas và giá mua từ các nhà cung cấp có ảnh hưởng trực tiếp đến doanh thu và lợi nhuận của công ty. Do đó, giá thành sản xuất phụ thuộc rất lớn vào giá cả vật liệu đầu vào. Thông thường, giá cả nguyên vật liệu đầu vào chiếm 80 – 90% giá thành sản phẩm do Công ty sản xuất ra.

Cùng với khí gas, Công ty còn nhập sắt thép để gia công tạo vỏ bình gas, do đó cũng chịu ảnh hưởng từ biến động giá sắt thép trên thế giới và trong thị trường Việt Nam. Đồng thời, Công ty cần có những tính toán hợp lý lượng vỏ gas lưu thông và vỏ bình gas cần dự trữ, từ đó tính toán thời điểm thích hợp để nhập sắt, thép, vừa đáp ứng được yêu cầu về số lượng bình tối thiểu theo quy định của Nhà nước, vừa tránh lãng phí, mất tiền đầu tư và lưu trữ số lượng vỏ bình quá lớn làm chi phí kho bãi tăng lên.

Ngoài ra, Công ty còn thực hiện khai thác nước dưới lòng đất để sản xuất, cung cấp nước sinh hoạt và nước tinh khiết. Do đó, rủi ro về trữ lượng nước, về quy định cấp phép khai thác nước, tiêu chuẩn nước sạch, nước tinh khiết cũng là những vấn đề Công ty phải đối mặt.

❖ **Rủi ro an toàn trong lao động:**

Với đặc thù ngành khí đốt, các rủi ro trong quá trình vận hành hòa hoãn, sự cố máy móc, tai nạn giao thông, tai nạn lao động, sét đánh, rò rỉ khí... luôn tiềm ẩn trong quá trình sản xuất, vận chuyển và phân phối khí gas. Sự cố xảy ra sẽ gây ra thiệt hại về tài sản, tiến độ thực hiện dự án, uy tín của Công ty đối với người lao động và khách hàng. Do đó, Công ty luôn đặt mục tiêu vận hành an toàn, chất lượng, bảo vệ môi trường, thực hiện an toàn lao động lên trên hết, xây dựng đầy đủ các phương án chữa cháy, ứng cứu khẩn cấp và thực hiện công tác kiểm định, bảo dưỡng hệ thống, nhà máy thường xuyên, giúp duy trì hoạt động ổn định, liên tục.

d. Rủi ro về môi trường:

Nước là một tài nguyên hữu hạn được sử dụng rộng rãi, có nhu cầu cao. Việc xử lý không đạt tiêu chuẩn môi trường hoặc thải bỏ nước khai thác chưa qua xử lý sẽ làm ảnh hưởng nguồn cung cấp nước địa phương. Bên cạnh đó, khí hóa lỏng tồn trữ ở trạng thái lỏng ở áp suất cao khi áp suất trong bình bị giảm hoặc nếu LPG bị rò rỉ ra ngoài không khí do vậy chúng nhanh chóng hóa hơi ở điều kiện khí quyển và tạo hiệu ứng lạnh. Ngoài ra, LPG là chất lỏng dễ bay hơi nên khi rò rỉ ra môi trường thì LPG bốc hơi rất nhanh và hòa trộn với không khí tạo thành hỗn hợp chất nổ nguy hiểm. Điều này có thể gây ra rủi ro cho giá trị thương hiệu của Công ty cũng như làm giảm khả năng bảo đảm một giấy phép để tiếp tục hoạt động. Vì vậy, hằng năm Công ty có thực hiện chương trình giám sát môi trường định kỳ theo đề án Bảo vệ môi trường được Cơ quan quản lý phê duyệt cho Công ty Công ty Cổ phần Dầu khí Thái Dương. Căn cứ theo Kế hoạch quan trắc môi trường tiến hành đo đạc, lấy mẫu, phân tích mẫu khí, mẫu nước tại Công ty.

e. Rủi ro về thanh khoản

Rủi ro thanh khoản chủ yếu phát sinh từ việc Ngân hàng Nhà nước thắt chặt tiền tệ. Cụ thể như tăng lãi suất cho vay, hạn chế tín dụng, làm cho các khách hàng của Công ty và bản thân Công ty sẽ gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ thanh toán cho đối tác theo các hợp đồng giao dịch đã ký kết.

Công ty quản lý rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền và các khoản tương đương tiền phù hợp với các khoản vay ở mức mà Ban Giám đốc cho là đủ đáp ứng nhu cầu hoạt động của Công ty nhằm giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động lớn về dòng tiền.

f. Rủi ro tỷ giá



Dầu khí là một trong những ngành có dự nợ ngoại tệ cao, vì vậy, các doanh nghiệp dầu khí trực tiếp ảnh hưởng bởi đà tăng của tỷ giá giữa đồng Việt Nam và USD. Theo ước tính từ Tập đoàn Dầu khí Quốc gia (PVN), tỷ giá biến động tăng khoảng 2% sẽ dẫn đến khoản lỗ chênh lệch tỷ giá của các doanh nghiệp trong ngành hơn 1.800 tỷ đồng. Do vậy, Rủi ro về tỷ giá đối với Công ty là vô cùng quan trọng. Nếu tỷ giá có sự chênh lệch lớn thì giá nguyên vật liệu đầu vào đặc biệt là giá nhập khẩu gas cao sẽ làm cho giá thành sản phẩm của Công ty bị nâng lên quá cao khiến người lao động không thể mua được, từ đó ảnh hưởng trực tiếp đến doanh thu và lợi nhuận của Công ty.

g. Rủi ro khác

Ngoài những rủi ro trên, công ty còn chịu ảnh hưởng của những rủi ro khác như: rủi ro luật pháp, rủi ro vận hành, rủi ro công nghệ thông tin... do vậy, công ty luôn đề cao những chính sách phòng chống những rủi ro trên, thường xuyên theo dõi những biến động bất thường để có những biện pháp xử lý kịp thời.

II. TÌNH HÌNH HOẠT ĐỘNG TRONG NĂM 2018

1. Tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh

a. Kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh trong năm

Trong năm 2018, Tổng tài sản của công ty tăng 26% so với năm 2017, vốn chủ sở hữu tăng 8,01% so với năm 2017. Tuy doanh thu thuần của Công ty tăng 73,71% năm 2018 so với năm 2017 nhưng lợi nhuận sau thuế giảm 50,29% so với năm 2017. Nguyên nhân do thị trường thay đổi, giá dầu tăng khiến giá vốn hàng bán tăng đồng thời các khoản chi phí khác cũng tăng từ đó dẫn đến lợi nhuận sau thuế giảm. Năm 2018, lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh giảm 11,7 tỷ đồng tương ứng giảm 40,53% so với năm 2017; ROE của Công ty cũng giảm 56,04% so với năm 2017.

Bảng 1. Một số chỉ tiêu hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty

Đơn vị tính: Đồng

Chỉ tiêu	Năm 2017	Năm 2018	% Tăng/giảm
Tổng tài sản	270.739.731.105	341.092.033.114	25,99
Vốn chủ sở hữu	179.972.352.553	194.379.737.309	8,01
Doanh thu thuần	301.235.209.030	523.263.009.199	73,71
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	29.014.524.834	17.255.948.599	-40,53
Lợi nhuận khác	-8.264.436	-941.367.781	11.290,59
Lợi nhuận trước thuế	29.006.260.398	16.314.580.818	-43,75
Lợi nhuận sau thuế	28.981.860.503	14.407.384.756	-50,29
LNST/VCSH bình quân	17,51%	7,70%	-56,04

So sánh kết quả hoạt động kinh doanh năm 2018 thực hiện với kế hoạch

Bảng 2. Tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty năm 2018 so với kế hoạch

Chỉ tiêu	Thực hiện năm 2018	Kế hoạch năm 2018	% TH/KH
Doanh thu thuần	523.263.009.199	377.000.000.000	138,8
Lợi nhuận trước thuế	16.314.580.818	37.700.000.000	43,27
Lợi nhuận sau thuế	14.407.384.756	33.930.000.000	42,46

2. Tổ chức và nhân sự

a. Danh sách ban điều hành

➤ Hội đồng quản trị

- Ông Võ Anh Thái – Chủ tịch Hội đồng Quản trị

Ngày tháng năm sinh: 01/10/1962

Trình độ chuyên môn: Thạc sỹ kinh tế - Đại Học Ngoại Thương

Số cổ phiếu nắm giữ: 138.830 cổ phiếu(chốt ngày 26/12/2018))

Tỷ lệ nắm giữ: 0,83%

Quá trình công tác:

Thời gian	Quá trình công tác
1979 - 1982	Học tại Học viện Kỹ thuật quân sự Vĩnh Yên – Vĩnh Phúc
1982 - 1987	Sinh viên Đại học ngoại thương Hà Nội
1982 - 1988	Đại học Sư phạm ngoại ngữ Hà Nội – Tiếng Anh
1993 - 1994	Cao học tại Học viên Quản lý kinh tế Hà Lan
1994 - 1998	Cao học tại Đại học ngoại thương Hà Nội
1988 - 2004	Chuyên viên Công ty XNK thiết bị toàn bộ và kỹ thuật, Bộ Thương mại
2004 - đến nay	Chủ tịch HĐQT, Giám đốc CTCP sản xuất thương mại Thái Dương
2006 - đến nay	Chủ tịch HĐQT Công ty Cổ phần Dầu khí Thái Dương

- Ông Lê Minh Hiếu - Thành viên HĐQT kiêm Tổng Giám đốc

Ngày tháng năm sinh: 17/05/1975

Trình độ chuyên môn: Cử nhân Ngân hàng - Học Viện Ngân Hàng

Số cổ phiếu nắm giữ: 300.018 cổ phiếu (chốt ngày 30/11/2018)

Tỷ lệ nắm giữ: 1,79%

Quá trình công tác:

Thời gian	Quá trình công tác
1992 - 1996	Học viện Ngân hàng Hà Nội
1997 -1999	Chuyên viên Công ty TNHH Dầu khí Hà Nội
1999 - 2001	Phó phòng tại Xí nghiệp Gas – Công ty xây dựng Hà Nội
2001 - 2006	Phó Giám đốc Công ty TNHH Dịch vụ và Thương mại khí đốt Gia Định HN
2006 - đến nay	Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Dầu khí Thái Dương
2006 - đến nay	Thành viên HĐQT Công ty Cổ phần Dầu khí Thái Dương

- Ông Trần Đình Cơ - Thành viên HĐQT kiêm Phó Tổng giám đốc

Ngày tháng năm sinh: 08/04/1959

Trình độ chuyên môn: Trung cấp Cơ khí

Số cổ phiếu nắm giữ: 0 cổ phiếu

Tỷ lệ nắm giữ: 0%

Quá trình công tác:

Thời gian	Quá trình công tác
1977 - 1980	Trung cấp cơ khí
1980 - 1984	Chuyên viên tại Nhà máy cơ khí Trần Hưng Đạo – Hà Nội
1984 - 1987	Bộ đội binh chủng Phòng không – Không quân
1987 - 1990	Thực tập sinh tại Tiệp Khắc
1990 - 1994	Học tại chức kinh tế tài chính Hà Nội
1994 - 2000	Chuyên viên Công ty Cổ phần Thái Lan – Thức ăn gia súc
2000 - 2005	Chuyên viên CT TNHH dịch vụ và thương mại khí đốt Gia Định HN
2007 - 2014	Thành viên HĐQT – PGĐ Công ty Cổ phần Khí đốt Thái Dương
2014 - Đến nay	Phó Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Dầu khí Thái Dương
2014 - Đến nay	Thành viên HĐQT Công ty Cổ phần Dầu khí Thái Dương

- Bà Lê Thị Hồng Loan – Thành viên Hội đồng Quản trị

Ngày tháng năm sinh: 24/04/1975

Trình độ chuyên môn: Cử nhân Kinh tế - Đại Học Kinh Tế Quốc Dân

Số cổ phiếu nắm giữ: 0 cổ phiếu

Tỷ lệ nắm giữ: 0%

Quá trình công tác:

Thời gian	Quá trình công tác
1993 - 1995	Trung học thương mại TW I chuyên ngành quản lý xăng dầu
1996 - 2001	Đại học Kinh tế quốc dân chuyên ngành kế toán
2002 - 2003	Chuyên viên tại Liên doanh sản xuất ô tô Hòa Bình VMC
2004 đến nay	Kế toán trưởng, Phó Giám đốc Công ty Cổ phần sản xuất thương mại Thái Dương
2013 – đến nay	Thành viên HĐQT CTCP Dầu khí Thái Dương

- Ông Nguyễn Mậu Hoàng - Thành viên Hội đồng Quản trị

Ngày tháng năm sinh: 05/08/1977

Trình độ chuyên môn: Cử nhân Kinh tế

Số cổ phiếu nắm giữ: 0 cổ phiếu

Tỷ lệ nắm giữ: 0%

Quá trình công tác:

Thời gian	Quá trình công tác
1998 - 2005	Chuyên viên kế toán tại Sở Lao động Thương binh và Xã hội Hà Nội
2008 - 2009	Chuyên viên tư vấn TCDN tại Công ty Cổ phần Chứng khoán An Bình
2009 - 2010	Trưởng nhóm tư vấn TCDN tại Công ty Cổ phần Chứng khoán Bảo Minh
2011 - 2014	Phó phòng Kế toán Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Thiên Phong
2014 - 2015	Phó phòng tư vấn TCDN Công ty Cổ phần Quản lý Đầu tư Trí Việt
2015 - Nay	Trưởng phòng tư vấn TCDN tại Công ty Cổ phần Chứng khoán An Phát
2016 - Nay	Thành viên Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần Dầu khí Thái Dương

b. Ban Tổng giám đốc

- Ông Lê Minh Hiếu - Thành viên HĐQT kiêm Tổng Giám đốc: Như trên
- Ông Trần Đình Cơ - Thành viên HĐQT kiêm Phó Tổng giám đốc phụ trách kinh doanh

Ngày tháng năm sinh: 08/04/1959

Trình độ chuyên môn: Trung cấp Cơ khí

Số cổ phiếu nắm giữ: 0 cổ phiếu

Tỷ lệ nắm giữ: 0%

Quá trình công tác:

Thời gian	Quá trình công tác
1977 - 1980	Trung cấp cơ khí
1980 - 1984	Chuyên viên tại Nhà máy cơ khí Trần Hưng Đạo – Hà Nội
1984 - 1987	Bộ đội binh chủng Phòng không – Không quân
1987 - 1990	Thực tập sinh tại Tiệp Khắc
1990 - 1994	Học tại chức kinh tế tài chính Hà Nội
1994 - 2000	Chuyên viên Công ty Cổ phần Thái Lan – Thức ăn gia súc
2000 - 2005	Chuyên viên Công ty TNHH dịch vụ và thương mại khí đốt Gia Định HN
2007 - 2014	Thành viên HĐQT – PGĐ Công ty Cổ phần Khí đốt Thái Dương
2014 - Đến nay	Phó Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Dầu khí Thái Dương
2014 - Đến nay	Thành viên HĐQT Công ty Cổ phần Dầu khí Thái Dương

- Ông Nguyễn Hà Bắc - Phó Tổng giám đốc phụ trách sản xuất

Ngày tháng năm sinh: 28/12/1986

Số cổ phiếu nắm giữ: 0 cổ phiếu

Tỷ lệ nắm giữ: 0%

Quá trình công tác:

Thời gian	Quá trình công tác
2005 - 2008	Chuyên viên tại Công ty Giấy Nam Giang
2008 - Nay	Phó Tổng Giám Đốc Công ty Cổ phần Dầu khí Thái Dương

- Bà Nguyễn Thị Linh Hương - Kế toán trưởng

Ngày tháng năm sinh: 04/10/1984

Trình độ chuyên môn: Trung cấp

Số cổ phiếu nắm giữ: 0 cổ phiếu

Tỷ lệ nắm giữ: 0%

Quá trình công tác:

Thời gian	Quá trình công tác
2005 - 2007	Kế toán tại Công ty dịch vụ điều hoà không khí Việt Nhật Veja
2007 - Nay	Kế toán trưởng tại Công ty Cổ phần Dầu khí Thái Dương

c. Ban kiểm soát

- Bà Lương Hải Yến – Trưởng Ban kiểm soát

Ngày tháng năm sinh: 26/07/1986

Trình độ chuyên môn: Cử nhân kế toán

Số lượng cổ phiếu nắm giữ: 0 cổ phiếu

Tỷ lệ nắm giữ: 0%

Quá trình công tác:

Thời gian	Quá trình công tác
2006 - 2008	Kế toán tại Công ty TNHH Tư vấn Đầu tư Xây dựng Hoàng Giang, Bắc Giang
2008-2013	Sinh viên Trường đại học Kinh tế Quốc dân
2013-2014	Kế toán tại Công ty TNHH Tư vấn Đầu tư Xây dựng Hoàng Giang, Bắc Giang
2014 – T3/2017	Kế toán tại Công ty Cổ phần Dầu khí Thái Dương
T3/2017 - nay	Trưởng Ban kiểm soát

- Ông Dương Đình Chiến – Thành viên Ban kiểm soát

Ngày tháng năm sinh: 08/01/1973

Trình độ chuyên môn: Cử nhân Kinh tế - Đại học Kinh tế Quốc Dân; Chứng chỉ kế toán trưởng
Số lượng cổ phiếu nắm giữ: 1.300 cổ phiếu

Tỷ lệ nắm giữ: 0,008%

Quá trình công tác

Thời gian	Quá trình công tác
1990 - 1992	Trường Trung học Ngân hàng TW nay là Học viện Ngân hàng – Phân viện Bắc Ninh
1992 - 2001	Cán bộ Liên hiệp Khoa học sản xuất Mỏ - Hội Khoa học kỹ thuật Mỏ Việt Nam – 54 Hai Bà Trưng, Hà Nội
1996 - 2001	Trường Đại học Kinh tế Quốc dân Hà Nội
2001 - 2005	Chuyên viên Công ty Cổ phần sản xuất thương mại Thái Dương
2005 - Nay	Chuyên viên Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Hà Nội
2015 - Nay	Hiện là học viên Cao học – Học viên công nghệ bưu chính viễn thông Việt Nam
2015 - 2017	Trưởng ban kiểm soát Công ty Cổ phần Dầu khí Thái Dương
2017 - nay	Thành viên ban kiểm soát Công ty Cổ phần Dầu khí Thái Dương

- Bà **Trần Thị Thu Hương** – Thành viên Ban Kiểm soát

Ngày tháng năm sinh: 03/07/1963

Trình độ chuyên môn: Đại học Ngoại Thương

Số lượng cổ phiếu nắm giữ: 0 cổ phiếu

Tỷ lệ nắm giữ: 0%

Quá trình công tác:

Thời gian	Quá trình công tác
1988 - 2003	Cán bộ phòng Tổ chức Công ty XNK Mỹ nghệ Thăng Long - Bộ Thương Mại. Công ty cử đi học chuyên tu tại Đại học ngoại thương, chuyên ngành kinh tế ngoại thương.
2003 - 2006	Phó Giám đốc CTCP Thương mại Xây dựng Đầu tư Bất động sản
2006 - Nay	Chuyên viên CTCP Đầu tư Bất động sản và Thương mại Thăng Long
2006 - nay	Thành viên ban kiểm soát Công ty Cổ phần Dầu khí Thái Dương

d. Những thay đổi trong ban điều hành: Không có

e. Cán bộ, nhân viên

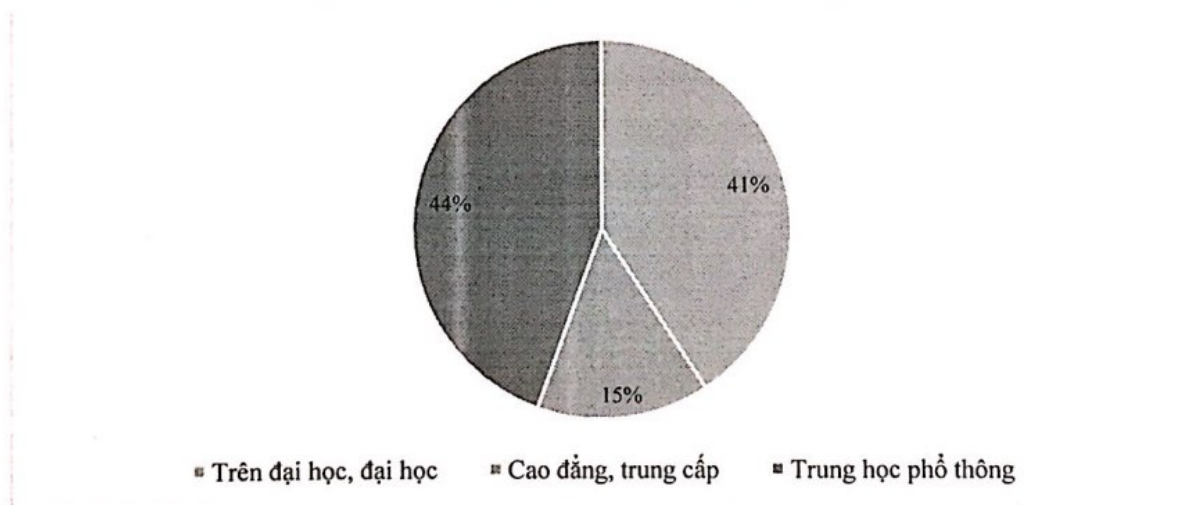
❖ **Số lượng cán bộ nhân viên:** Tại thời điểm 31/12/2018, tổng số lượng cán bộ nhân viên tại Công ty là 27 lao động.

❖ **Cơ cấu lao động như sau:**

Bảng 3. Cơ cấu lao động năm 2018 (tính đến ngày 31/12/2018)

Loại lao động	Số lượng (Người)	Tỷ lệ
Phân theo trình độ học vấn	27	100%
Trên đại học, đại học	11	40,74%
Cao đẳng, trung cấp	04	14,82%
Trung học phổ thông	12	44,44%
Phân theo giới tính	27	100%
Nam	19	70,4%
Nữ	08	29,6%

Biểu đồ phân loại lao động theo trình độ học vấn



❖ **Chính sách tuyển dụng, đào tạo và chế độ làm việc:**

- Chế độ làm việc: Thời gian làm việc 8 giờ/ngày, 48 giờ/tuần.
- Điều kiện làm việc: Người lao động được đảm bảo điều kiện lao động phù hợp với tiêu chuẩn, được trang bị các phương tiện bảo hộ cá nhân theo quy định.
- Chính sách tuyển dụng, đào tạo: Tuyển dụng nhân sự mới theo quy trình được thiết lập, để đảm bảo nhân viên mới có đủ trình độ, kỹ năng, kinh nghiệm cho vị trí cần tuyển dụng, hòa đồng với tập thể, gắn bó lâu dài với Công ty. Ứng viên nộp đủ hồ sơ theo quy định, Phòng

Tổ chức – hành chính xem xét hồ sơ và phỏng vấn sơ bộ, đề nghị Ban Tổng Giám đốc xem xét mời phỏng vấn chính thức. Ban Tổng Giám đốc quyết định việc chấp thuận ứng viên ký hợp đồng thử việc theo quy định của Luật lao động. Sau thời gian thử việc, Trưởng bộ phận căn cứ năng lực làm việc của nhân viên nhận xét vào Báo cáo thử việc của nhân viên thử việc, nếu đạt yêu cầu, nhân viên đó được Ban Tổng Giám đốc ký hợp đồng lao động chính thức.

Công ty đảm bảo toàn bộ nhân viên Công ty được đào tạo để có đủ năng lực chuyên môn thực hiện tốt công việc được giao. Việc đào tạo và huấn luyện các kỹ năng và chuyên môn cần thiết được thực hiện tại Công ty hoặc đào tạo các khoá học bên ngoài theo kế hoạch đào tạo của Công ty. Những nhân sự được cử đi đào tạo được hưởng nguyên lương, được Công ty đài thọ toàn bộ kinh phí khóa học. Ngoài các khóa huấn luyện và đào tạo do Công ty tổ chức, Công ty khuyến khích cán bộ – nhân viên tham dự các khóa đào tạo ngoài giờ làm việc. Sau khóa học nhân viên cung cấp văn bằng chứng chỉ tốt nghiệp, Công ty hỗ trợ thanh toán một phần kinh phí khóa học tùy thuộc vào kết quả đạt loại giỏi, khá, trung bình.

❖ Chính sách lương, thưởng và phúc lợi

➤ Chính sách lương

- Công ty thực hiện trả lương cho người lao động theo thời gian làm việc. Nhân viên được hưởng lương chính theo Hợp đồng lao động ký kết, các mức lương theo hợp đồng sẽ là căn cứ để Công ty tính khoản tiền đóng Bảo hiểm xã hội, Bảo hiểm y tế theo quy định pháp luật.
- Người lao động được trả lương làm thêm giờ khi làm việc ngoài thời giờ quy định theo quy định tại Điều 104 của Bộ luật lao động. Lương làm thêm giờ thực trả được tính:
 - + Bằng 150% so với tiền lương thực trả của ngày bình thường;
 - + Bằng 200% so với tiền lương thực trả của ngày nghỉ hàng tuần;
 - + Bằng 300% so với tiền lương thực trả của ngày nghỉ lễ, tết.
- Mức lương bình quân qua các năm:

Mức lương trung bình người/tháng (VND)	2014	2015	2016	2017	2018
	3.000.000	4.000.000	5.000.000	6.500.000	7.000.000

Mức lương bình quân qua các năm của Công ty có xu hướng tăng từ năm 2014 đến năm 2018. Công ty luôn chú trọng việc tăng lương và các chính sách đãi ngộ để cải thiện đời sống lao động của toàn bộ cán bộ công nhân viên trong Công ty.

➤ Chính sách thưởng:

Hàng tháng, căn cứ vào kết quả làm việc của CBCNV, Công ty có chính sách khen thưởng đối với các tập thể hoặc cá nhân có thành tích hoặc sáng kiến trong hoạt động sản xuất kinh doanh, phần thưởng được trả theo quyết định khen thưởng.

Ngoài ra, vào cuối mỗi năm tài chính, căn cứ vào kết quả hoạt động kinh doanh, Công ty sẽ có chính sách khen thưởng thành tích dựa trên mức độ hoàn thành chỉ tiêu cá nhân trong đánh

giá định kỳ hàng tháng. Mức thưởng này sẽ được quy định cụ thể, chi tiết và công bằng cho từng cấp độ Công nhân viên nhằm khen thưởng Công nhân viên theo mức độ hoàn thành mục tiêu cá nhân, tạo động lực làm việc; tạo một môi trường thi đua lành mạnh để Công nhân viên phát huy hết tiềm năng bản thân, thúc đẩy Công ty phát triển vững mạnh; đáp ứng nhu cầu được công nhận, là phương tiện để thông báo rộng rãi thành tích và sự nỗ lực cá nhân mà Công nhân viên đã thể hiện.

➤ **Chính sách bảo hiểm và phúc lợi:**

Người lao động sau khi ký kết hợp đồng lao động có thời hạn 3 tháng trở lên sẽ được đóng Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế theo quy định. Phụ cấp suất ăn giữa ca, suất ăn tăng ca, phụ cấp làm thêm giờ...Xe đưa đón Công nhân viên ở xa nơi công tác, xe ô tô phục vụ các chuyến đi công tác xa. Các chế độ phúc lợi: Sinh nhật, tang ma, cưới hỏi, đau bệnh, phụ cấp tàu xe đi đường khi về thăm quê...Trang bị Bảo hộ lao động đầy đủ, đúng quy định Pháp luật. Chính sách An toàn – Sức khỏe – Môi trường hoàn thiện.

3. Tình hình đầu tư, tình hình thực hiện các dự án

a. Các khoản đầu tư lớn

Trong năm 2018 và những năm tiếp theo, Công ty sẽ tiếp tục đầu tư và phát triển dự án, tận dụng những lợi thế mà dự án mang lại về thuế để phát triển hiệu quả kinh doanh. Cụ thể:

❖ **Dự án Kinh doanh rượu truyền thống Làng Vân:**

Công ty dự kiến đầu tư trong công đoạn lọc sâu, chiết rót, đóng chai và quảng bá thị trường. Đây là loại rượu truyền thống của Bắc Giang có hơn 100 năm, có chất lượng và đang dần khẳng định uy tín trên thị trường. Hiện tại, Công ty đã ký hợp đồng nguyên tắc với Hợp tác xã Vân Hương sở hữu thương hiệu rượu Làng Vân và đã được Sở Công Thương thành phố Bắc Giang cấp phép.

Dự kiến:

- Tổng mức đầu tư (bao gồm: cải tạo nhà xưởng, đầu tư mua dây chuyền thiết bị, vỏ chai, bổ sung nguồn vốn lưu động): 9.000.000.000 VNĐ.
- Sản lượng: 1.500.000 lít/năm
- Lợi nhuận sau thuế: 16.800.000.000 đ
- Thời gian hoàn vốn đầu tư: 36 tháng.
- Tiến độ hiện tại: Hiện dự án đang trong giai đoạn nghiên cứu chuẩn bị triển khai

❖ **Dự án Xây nhà xưởng cho thuê tại khuôn viên công ty**

Nhận thấy nhu cầu thuê nhà xưởng tại các khu công nghiệp ngày càng gia tăng ở Bắc Giang, công ty quyết định lựa chọn hướng đầu tư xây dựng nhà xưởng cho thuê, hướng tới đối tượng là các doanh nghiệp vừa và nhỏ không có khả năng mở rộng sản xuất do hạn chế về quỹ đất xây dựng, Công ty sẽ đầu tư trên diện tích 2.000 m² tại khuôn viên sẵn có nằm ở KCN Đình Trám, huyện Việt Yên, tỉnh Bắc Giang.

- Diện tích: 2.000 m²

- Đơn giá xây dựng: 1.800.000 đồng x 2.000 m² = 3.600.000.000 đồng
- Giá thuê: 2,6 USD/m²/tháng x 2.000 m² = 5.200 USD/tháng
- Giá thuê 1 năm: 5.200 USD x 12 tháng x 22.700 đồng/USD = 1.416.480.000 đồng
- Thời gian hoàn vốn: khoảng hơn 2,5 năm.
- Tiến độ hiện tại: Hiện dự án đang trong giai đoạn nghiên cứu chuẩn bị triển khai
- ❖ **Đầu tư tăng thêm vô bình gas, góp vốn hợp tác kinh doanh với một số công ty có hoạt động cùng ngành nghề: CTCP Khí đốt Thái Dương Lào Cai, CTCP Thương mại Dầu khí Tín Nghĩa Hải Phòng,... nhằm tăng sản lượng, mở rộng thị trường phân phối bán buôn, bán lẻ.**
- Tình hình thực hiện: Công ty đang trong giai đoạn đàm phán và huy động vốn để thực hiện.
- Hiện nay do chưa phát hành được cổ phiếu tăng vốn, công ty thiếu nguồn vốn để thực hiện việc đầu tư. Nguyên nhân do thị trường chứng khoán thế giới suy giảm, không ổn định tác động đến thị trường chứng khoán Việt Nam, gây ảnh hưởng giá cổ phiếu TDG sụt giảm ở mức thấp, dẫn đến việc phát hành cổ phiếu của công ty phát hành khó thành công. Công ty sẽ lựa chọn thời điểm thích hợp để tiếp tục thực hiện.

b. Các công ty con, công ty liên kết: Không có

4. Tình hình tài chính

a. Tình hình tài chính

Bảng 4. Tình hình cơ cấu doanh thu năm 2017 và năm 2018

Đơn vị tính: Đồng

Chỉ tiêu	Năm 2017	Năm 2018	% Tăng/giảm
Tổng giá trị tài sản	270.739.731.105	341.092.033.114	25,99
Doanh thu thuần	301.235.209.030	523.263.009.199	73,71
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	29.014.524.834	17.255.948.599	-40,53
Lợi nhuận khác	-8.264.436	-941.367.781	11.290,59
Lợi nhuận trước thuế	29.006.260.398	16.314.580.818	-43,75
Lợi nhuận sau thuế	28.981.860.503	14.407.384.756	-50,29

Nguồn: BCTC đã kiểm toán 2017 và năm 2018 của CTCP Dầu khí Thái Dương

b. Các chỉ tiêu tài chính chủ yếu

Bảng 5. Các chỉ tiêu tài chính cơ bản

Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Năm 2017	Năm 2018
I. Chỉ tiêu về khả năng thanh toán			
+ Hệ số thanh toán ngắn hạn	Lần	1,17	1,13

Tài sản ngắn hạn/Nợ ngắn hạn			
+ Hệ số thanh toán nhanh	Lần	0,19	0,63
(Tài sản ngắn hạn - Hàng tồn kho)/Nợ ngắn hạn			
2. Chỉ tiêu về cơ cấu vốn			
+ Hệ số Nợ/Tổng tài sản	%	33,53	43,01
+ Hệ số Nợ/Vốn chủ sở hữu	%	50,43	75,48
3. Chỉ tiêu về năng lực hoạt động			
+ Vòng quay hàng tồn kho	vòng	2,73	5,99
Giá vốn hàng bán/BQ Hàng tồn kho			
+ Vòng quay tổng tài sản	vòng	1,24	1,71
Doanh thu thuần/BQ Tổng tài sản			
4. Chỉ tiêu về khả năng sinh lời			
+ Hệ số LNST/DTT	%	9,62	2,75
+ Hệ số LNST/VCSH	%	17,51	7,41
+ Hệ số LNST/Tổng tài sản	%	11,96	4,22
+ Hệ số LNHKD/DTT	%	9,63	3,30

Nguồn: BCTC đã kiểm toán 2017 và năm 2018 của CTCP Dầu khí Thái Dương

5. Cơ cấu cổ đông, thay đổi vốn đầu tư của chủ sở hữu

a. Cổ phần

- Tổng số cổ phần đang lưu hành: 16.770.000 cổ phần
- Mệnh giá cổ phần: 10.000đ/cp
- Vốn điều lệ: 167.700.000.000 đồng (Một trăm sáu mươi bảy tỷ bảy trăm triệu đồng)
- Loại cổ phần: Cổ phiếu phổ thông
- Số lượng cổ phần bị hạn chế chuyển nhượng: Không.

b. Cơ cấu cổ đông

Bảng 6. Cơ cấu cổ đông CTCP Dầu khí Thái Dương (*)

STT	Phân loại cổ đông	Số lượng cổ đông	Số lượng cổ phần nắm giữ	Tỷ lệ nắm giữ
I.	Cổ đông trong nước và ngoài nước			
1.	Trong nước	1.274	15.711.384	93,7%
2.	Ngoài nước	22	1.058.616	6,3%

II. Cổ đông tổ chức và cổ đông cá nhân				
1.	Tổ chức	9	844.129	5%
2.	Cá nhân	1.287	15.925.871	95%
III Cổ đông lớn và cổ đông nhỏ				
1	Cổ đông lớn	1	3.638.830	21,7%
2	Cổ đông nhỏ	1295	13.131.170	78,3%
IV Cổ đông nhà nước và cổ đông khác				
1	Cổ đông nhà nước	0	0	0%
2	Cổ đông khác	1.296	16.770.000	100%

(*) Tính đến ngày 16/10/2018

c. Tình hình thay đổi vốn đầu tư của chủ sở hữu

Từ ngày hoạt động dưới hình thức công ty cổ phần, Công ty đã tiến hành tăng vốn 08 lần từ 2.000.000.000 đồng lên 167.700.000.000 tỷ đồng, cụ thể:

Bảng 7. Quá trình tăng vốn điều lệ

STT	Thời gian phát hành	Loại Phát hành	VĐL trước phát hành (đồng)	VĐL sau phát hành (đồng)	SL cổ đông trước phát hành (Cổ đông)	Số lượng cổ đông sau phát hành (Cổ đông)
1	01/2007	Phát hành cho cổ đông hiện hữu	2.000.000.000	4.000.000.000	03	03
2	11/2007	Phát hành cho cổ đông hiện hữu	4.000.000.000	8.000.000.000	03	03
3	06/2008	Phát hành cho cổ đông hiện hữu	8.000.000.000	12.000.000.000	03	03
4	03/2009	Phát hành cho cổ đông hiện hữu	12.000.000.000	16.000.000.000	03	03
5	03/2011	Phát hành cho cổ đông hiện hữu	16.000.000.000	22.000.000.000	03	03

6	08/2015	Phát hành riêng lẻ	22.000.000.000	108.000.000.000	03	14
7	09/2016	Phát hành riêng lẻ	108.000.000.000	129.000.000.000	111	114
8	10/2018	Phát hành cổ phiếu để trả cổ tức	129.000.000.000	167.700.000.000	1.296	1.296

d. Giao dịch cổ phiếu quỹ

Hiện nay Công ty Cổ phần Dầu khí Thái Dương không có cổ phiếu quỹ. Trong năm 2018 công ty không có giao dịch cổ phiếu quỹ.

e. Các chứng khoán khác

Ngoài cổ phiếu phổ thông, Công ty không có các loại chứng khoán khác

6. Báo cáo tác động liên quan đến môi trường và xã hội của công ty

a. Quản lý nguồn nguyên vật liệu

Sản phẩm kinh doanh chủ yếu của Công ty Cổ phần Dầu khí Thái Dương là Gas Thái Dương, do đó công tác quản lý nguồn nguyên liệu luôn được Công ty chú trọng đến. Từ khâu vận chuyển đến quá trình lưu trữ, bán hàng đều phải đảm bảo tính an toàn cao tránh trường hợp cháy nổ có thể xảy ra. Bên cạnh đó, Công ty còn sản xuất sản phẩm Nước tinh khiết Pure Water Thái Dương. Các chi phí vận chuyển, chi phí lưu kho của Công ty luôn được quản lý chặt chẽ và đưa ra các chính sách hợp lý nhằm tiết giảm chi phí cho Công ty.

b. Tiêu thụ năng lượng

Trong năm 2018, mức tiêu thụ năng lượng của Công ty đạt ở mức trung bình thể hiện rõ tinh thần tiết kiệm năng lượng, vì môi trường xanh.

c. Tiêu thụ nước

❖ Nguồn cung cấp nước và lượng nước sử dụng

Nguồn nước sạch sử dụng được cung cấp bởi Công ty Cổ phần Nước sạch Bắc Giang từ tháng 10/2012. Tính đến nay, Công ty khai thác và sử dụng nước theo sự cấp phép của Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bắc Giang.

d. Tuân thủ pháp luật về bảo vệ môi trường

Việc tuân thủ các quy định của pháp luật về môi trường luôn được Công ty tuân thủ nghiêm túc và được giám sát chặt chẽ. Công tác bảo vệ môi trường vừa là trách nhiệm vừa là nghĩa vụ, quyền lợi với việc phát triển bền vững của cộng đồng, xã hội và của Công ty. Trong năm 2018, Công ty luôn tôn trọng và tuân thủ các tiêu chuẩn về bảo vệ môi trường và không để xảy ra các sự cố có liên quan đến môi trường hay có các hành vi vi phạm về môi trường dẫn đến bị xử phạt.

e. Chính sách liên quan đến người lao động

Công ty Cổ phần Dầu khí Thái Dương xây dựng chính sách dựa trên nguyên tắc đảm bảo công bằng, cạnh tranh và hợp lý với phương pháp đánh giá theo năng lực, vị trí, hiệu quả công

việc. Bên cạnh đó, hằng năm Công ty còn thực hiện công tác rà soát, kiểm tra tình hình lao động, đảm bảo sức khỏe cho toàn thể cán bộ công nhân viên trong Công ty.

Bên cạnh đó, hằng năm Công ty còn tổ chức các chuyến tham quan du lịch, các hoạt động văn hóa nhằm tạo ra sân chơi lành mạnh, kích lệ tinh thần một cách hiệu quả, an toàn, tiết kiệm giúp tái tạo sức lao động để bắt đầu lại công việc hăng hái hơn. Công tác đào tạo cho cán bộ công nhân viên trong Công ty luôn được chú trọng. Ngoài các khóa huấn luyện và đào tạo do Công ty tổ chức như: việc đào tạo và huấn luyện các kỹ năng và chuyên môn cần thiết được thực hiện tại Công ty, các khóa học đào tạo bên ngoài theo kế hoạch của Công ty, ... Công ty còn khuyến khích cán bộ - nhân viên tham dự các khóa đào tạo ngoài giờ làm việc và có hỗ trợ thanh toán một phần kinh phí khóa học tùy thuộc và kết quả đạt được.

f. Báo cáo liên quan đến trách nhiệm đối với cộng đồng địa phương

Bên cạnh việc theo dõi mục tiêu kinh doanh, Công ty còn đặc biệt chú trọng đến trách nhiệm của mình đối với cộng đồng và xã hội. Với mong muốn xây dựng xã hội để hướng tới triết lý: “Tất cả mọi người, không phân biệt chủng tộc, tôn giáo và văn hóa, cùng nhau chung sống và làm việc hòa hợp để hướng tới tương lai”, Công ty đã có những hoạt động thiết thực như: tặng quà cho hộ nghèo Lục Ngạn, Lễ tôn vinh những công nhân lao động tiêu biểu lần thứ VII, Qua đây tiếp tục khẳng định thông điệp luôn nỗ lực để đem lại những giá trị thiết thực, lâu dài nhằm góp phần nâng cao chất lượng đời sống của cộng đồng.

g. Báo cáo liên quan đến hoạt động thị trường vốn xanh theo hướng dẫn của UBCKNN

Hiện tại, Công ty chưa thực hiện báo cáo này do chưa có hướng dẫn cụ thể của UBCKNN

III. BÁO CÁO VÀ ĐÁNH GIÁ CỦA BAN GIÁM ĐỐC

1. Đánh giá kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh

Năm 2018, kinh tế trong nước có dấu hiệu khởi sắc nhưng còn đối mặt với nhiều khó khăn Trước những biến động môi trường kinh doanh trong nước, Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc Công ty đã nỗ lực triển khai các mục tiêu mà Đại hội đồng cổ đông đã đề ra (doanh thu thuần tăng 138,8% so với kế hoạch và tăng 173,7% so với năm 2017). Tuy nhiên năm 2018 doanh thu của Công ty đạt được trên mục tiêu đã đặt ra nhưng do giá vốn hàng bán tăng mạnh, đồng thời các chi phí khác cũng tăng, từ đó dẫn đến lợi nhuận sau thuế giảm và không đạt được mục tiêu đã đặt ra (chỉ đạt 42,5% so với kế hoạch và chỉ đạt 49,7% so với năm 2017). Cụ thể như sau:

Bảng 8. Tình hình hoạt động của CTCP Dầu khí Thái Dương trong năm 2018 so với năm 2017 và kế hoạch năm 2018

Đơn vị tính: Đồng

Chỉ tiêu	Thực hiện năm 2018	Kế hoạch năm 2018	Thực hiện năm 2017	Tỷ lệ thực hiện năm 2018/2017	Tỷ lệ TH/KH (%)

				(%)	
Doanh thu thuần	523.263.009.199	377.000.000.000	301.235.209.030	173,71	138,8
Lợi nhuận trước thuế	16.314.580.818	37.700.000.000	29.006.260.398	56,25	43,3
Lợi nhuận sau thuế	14.407.384.756	33.930.000.000	28.981.860.503	49,71	42,5

3
4
P
U
H
V
=

Về cơ cấu chi phí hoạt động năm 2018

Bảng 9. Cơ cấu chi phí sản xuất kinh doanh năm 2018

Đơn vị tính: Đồng

Chỉ tiêu	Năm 2017		Năm 2018	
	Giá trị	Tỷ lệ /DTT (%)	Giá trị	Tỷ lệ /DTT (%)
Giá vốn hàng bán	252.325.951.707	83,76	479.901.958.151	91,71
Chi phí tài chính	3.951.139.302	1,31	4.839.290.877	0,92
Chi phí bán hàng	12.399.337.419	4,12	18.544.918.233	3,54
Chi phí quản lý doanh nghiệp	3.548.120.250	1,18	2.800.056.397	0,54
Chi phí khác	8.401.936	0,00	1.053.177.869	0,2
Tổng chi phí	272.232.950.614	90,37	507.139.401.527	96,92

Trong các loại chi phí của Công ty, giá vốn hàng bán chiếm tỷ trọng lớn nhất và tỷ lệ so với doanh thu thuần cũng lớn nhất (Tỷ lệ Giá vốn hàng bán/Doanh thu thuần năm 2017 là 83,76%, năm 2018 là 91,71%). Năm 2018, tỷ lệ các loại chi phí kinh doanh khác trên doanh thu thuần có xu hướng giảm so với năm 2017. Chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp chiếm tỷ trọng nhỏ trên Doanh thu thuần (năm 2017, tỷ lệ chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp trên doanh thu thuần là 5,3%, năm 2018 tỷ lệ này là 4,08%). Chi phí hoạt động tài chính chiếm tỷ trọng nhỏ trên doanh thu (năm 2017 là 1,31%, năm 2018 là 0,92%).

2. Tình hình tài chính

a. Tình hình tài sản

Bảng 10. Tình hình tài sản của Công ty cuối kỳ năm 2017 và 2018

Đơn vị tính: Đồng

Chỉ tiêu	31/12/2017	31/12/2018	Chênh lệch	% tăng giảm
I. TÀI SẢN NGẮN HẠN	105.831.470.305	162.613.513.903	56.782.043.598	53,65
1. Tiền và các khoản tương đương tiền	15.300.117.578	13.846.339.812	-1.453.777.766	-9,50
2. Các khoản phải thu ngắn hạn	1.190.446.303	75.986.683.142	74.796.236.839	6.283,04
3. Hàng tồn kho	88.467.570.681	71.716.149.257	-16.751.421.424	-18,94
4. Tài sản ngắn hạn khác	873.335.743	1.064.341.692	191.005.949	21,87
II. TÀI SẢN DÀI HẠN	164.908.260.800	178.478.519.211	13.570.258.411	8,23
1. Các khoản phải thu dài hạn	64.649.203.650	560.000.000	-64.089.203.650	-99,13
2. Tài sản cố định	3.665.180.263	6.911.004.319	3.245.824.056	88,56

Tài sản cố định hữu hình	2.915.180.300	3.022.670.380	107.490.080	3,69
Tài sản cố định thuê tài chính	749.999.963	3.888.333.939	3.138.333.976	418,44
3. Tài sản dài hạn khác	96.593.876.887	171.007.514.892	74.413.638.005	77,04
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270.739.731.105	341.092.033.114	70.352.302.009	25,99

Nguồn: BCTC đã kiểm toán 2017 và năm 2018 của CTCP Dầu khí Thái Dương

Tổng tài sản của Công ty năm 2018 đạt hơn 341 tỷ đồng tăng gần 26% so với năm 2017. Nguyên nhân là do sự tăng lên mạnh của tài sản ngắn hạn lên tới 53,65% đặc biệt trong đó là các khoản phải thu ngắn hạn tăng 6.283,04% tương ứng tăng hơn 74 tỷ đồng so với năm 2017.

b. Tình hình nợ phải trả

Bảng 5. Tình hình nguồn của Công ty cuối kỳ năm 2017 và 2018

Đơn vị tính: Đồng

Chỉ tiêu	31/12/2017	31/12/2018	Chênh lệch	% tăng giảm
A NỢ PHẢI TRẢ	90.767.378.552	146.712.295.805	55.944.917.253	61,64
I. Nợ ngắn hạn	90.600.578.552	143.313.431.800	52.712.853.248	58,18
1. Phải trả người bán ngắn hạn	7.248.927.651	27.909.263.637	20.660.335.986	285,01
2. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	0	1.336.775.869	1.336.775.869	
3. Phải trả người lao động	416.404.432	178.346.830	-238.057.602	-57,17
4. Chi phí ngắn hạn phải trả	27.720.000.000	54.768.145.464	27.048.145.464	97,58
5. Phải trả ngắn hạn khác	39.146.469	10.000.000	-29.146.469	-74,45
6. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	55.176.100.000	59.110.900.000	3.934.800.000	7,13
II. Nợ dài hạn	166.800.000	3.398.864.005	3.232.064.005	1.937,69
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	179.972.352.553	194.379.737.309	14.407.384.756	8,01
1. Vốn góp của chủ sở hữu	129.000.000.000	167.700.000.000	38.700.000.000	30,00
2. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	50.972.352.553	26.679.737.309	-24.292.615.244	-47,66
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	270.739.731.105	341.092.033.114	70.352.302.009	25,99

Nguồn: BCTC đã kiểm toán 2017 và năm 2018 của CTCP Dầu khí Thái Dương

Tổng số nợ phải trả tính tại thời điểm 31/12/2018 là hơn 146 tỷ đồng, tăng 61,6 % so với 2017 trong đó số tiền vay nợ ngắn hạn là 143,3 tỷ đồng còn lại là các khoản phải trả, chi phí

ngắn hạn phải trả và phải trả khác. Nợ vay dài hạn tăng 1.937,7% so với năm 2017 tương ứng tăng 3,2 tỷ đồng.

Vốn chủ sở hữu tăng 8% từ 179,9 tỷ đồng năm 2017 lên 194,4 tỷ đồng tính đến 31/12/2018 do công ty đã tiến hành tăng vốn điều lệ lên 167,7 tỷ đồng.

3. Những cải tiến về cơ cấu tổ chức, chính sách quản lý

Ban Giám đốc luôn đề cao việc thực hiện các chỉ tiêu do Đại hội đồng cổ đông và Hội đồng quản trị đề ra và đảm bảo an toàn trong kinh doanh. Vì vậy năm 2018, Ban Giám đốc đã có những chính sách thúc đẩy hoạt động bán hàng, tìm kiếm thêm các khách hàng mới, đầu tư cơ sở vật chất, linh hoạt về chiết khấu, hạn mức công nợ và thanh toán nhằm tạo sự gắn kết lâu dài giữa Công ty với các hệ thống phân phối.

Ban Giám đốc công ty luôn đưa ra các chính sách tìm kiếm cơ hội, xúc tiến đầu tư mở rộng mạng lưới phân phối nhằm gia tăng thị phần của Công ty. Bên cạnh đó, Công ty còn tăng cường công tác kiểm tra, kiểm soát nội bộ, công tác an toàn, bảo vệ môi trường, các biện pháp thực hành tiết kiệm chống lãng phí, giảm hao hụt để nâng cao hiệu quả hoạt động. Ngoài ra, Công ty tiếp tục thực hiện chính sách tiết kiệm, tiết giảm chi phí trong toàn bộ hoạt động của Công ty.

4. Kế hoạch phát triển trong tương lai

Trong năm 2019, 2020 công ty tiếp tục xây dựng kế hoạch triển khai một số dự án mới quan trọng, có tiềm năng lớn, đem lại hiệu quả cho công ty:

- Mua lại trang trại chăn nuôi kết hợp trồng cây ăn quả:

- Địa điểm: Thôn Quế Sụ, xã Cao Răm, huyện Lương Sơn, tỉnh Hà Bình
- Diện tích khu đất: 9 ha (89.114,1 m²)
- Đã đầu tư trang thiết bị
- Số lượng hiện nuôi: 1.200 heo nái; 160 heo đực; 10.600 heo con cai sữa; 9.600 heo giống thịt. Tổng cộng: 21.560 con.
- Tổng mức đầu tư: 50.000.000.000 đồng
- Giá cho thuê: 550.000.000 đ/tháng.
- Tỷ suất lợi nhuận tạm tính: 1,1%/tháng; 13,2%/năm.
- Thời gian thực hiện: Năm 2019

- Đầu tư trang trại chăn nuôi lợn kết hợp nuôi thủy sản, trồng cây ăn quả:

- Hình thức đầu tư: Góp 75% vốn vào hợp tác xã sản xuất, kinh doanh, dịch vụ Nham Biền
- Địa điểm: Thôn Trung, xã Đồng Việt, huyện Yên Dũng, tỉnh Bắc giang.
- Diện tích đất: Khoảng 20 ha (hiện trạng đất công ích có thể chuyển đổi).
- Thời hạn thực hiện dự án 20 năm, có thể chuyển đổi lên 50 năm.
- Số lượng dự kiến nuôi giai đoạn 1: 1.200 lợn nái; 10.000 lợn thịt
- Tổng mức đầu tư: 45.000.000.000 đ
- Tỷ suất lợi nhuận: 1,55%/tháng; 18,6%/năm.
- Thời gian thực hiện: 6-9 tháng (2019-2020)

- **Đầu tư trang trại chăn nuôi lợn kết hợp trồng cây ăn quả:**
 - Địa điểm: Thôn Chúc, xã Đại Hóa, huyện Tân Yên, tỉnh Bắc Giang
 - Diện tích: 18.421,4 m² đất đã có sổ đỏ, có thể mua thêm mở rộng lên 6-8 ha.
 - Đơn vị chuyên nhượng: Công ty TNHH chăn nuôi và nuôi trồng thủy sản Đại Hóa.
 - Số lượng dự kiến nuôi: 1.200 lợn nái
 - Tổng mức đầu tư: 25.000.000.000 đ
 - Tỷ suất lợi nhuận: 1,4%/tháng; 16,8%/năm.
 - Thời gian thực hiện: 6-9 tháng (2019-2020).

5. Báo cáo đánh giá liên quan đến trách nhiệm về môi trường và xã hội của công ty

a. Đánh giá liên quan đến các chỉ tiêu môi trường (tiêu thụ nước, năng lượng, phát thải...)

- Các chỉ tiêu tiêu thụ nước, điện, xăng dầu của Công ty đang ở mức trung bình ;
- Công ty có khí thải ra môi trường qua việc sử dụng ô tô Công ty.

b. Đánh giá liên quan đến vấn đề người lao động

- 100% Cán bộ nhân viên được bố trí việc làm đầy đủ, phù hợp với chuyên môn, được công ty tham gia đóng bảo hiểm và mua bảo hiểm tự nguyện ;
- Công ty thực hiện trả lương cho người lao động theo đúng quy chế lương, đảm bảo đúng thời hạn ;
- Công ty thực hiện thưởng các ngày lễ tết trong năm, thường xuyên thăm hỏi các cán bộ nhân viên khi ốm đau và chia sẻ những khó khăn trong cuộc sống.

c. Đánh giá liên quan đến trách nhiệm của doanh nghiệp đối với cộng đồng địa phương

Cùng với hoạt động sản xuất, Công ty không ngừng thúc đẩy các hoạt động đóng góp cho xã hội nhằm hướng tới triết lý “ Kyosei” – Tất cả mọi người, không phân biệt chủng tộc, tôn giáo và văn hóa, cùng nhau chung sống và làm việc hòa hợp để hướng tới tương lai. Các hoạt động xã hội của Công ty dầu khí Thái Dương bao gồm 4 chủ đề chính: Preserve environment & culture (Giữ gìn môi trường và bảo tồn văn hoá); For the next generation (Vì thế hệ tương lai); For the industrialization (Vì sự nghiệp công nghiệp hoá); Smiles to everyone (Đem nụ cười đến với mọi người). Bên cạnh đó, Công ty luôn tích cực hưởng ứng và tham gia các hoạt động, phong trào do địa phương phát động như: tặng quà cho hộ nghèo lục ngạn,; tham gia vào các tổ chức đoàn thể của địa phương như: Liên đoàn lao động tỉnh Bắc Giang, Đảng bộ các khu công nghiệp tỉnh...

IV. ĐÁNH GIÁ CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VỀ HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

1. Đánh giá của hội đồng quản trị về các mặt hoạt động của Công ty

Hội đồng quản trị hoạt động theo đúng quy định của Điều lệ, Luật doanh nghiệp và các pháp luật liên quan. Các cuộc họp Hội đồng quản trị được duy trì đều đặn, đúng quy định. Hội đồng quản trị đã bám sát định hướng của Nghị quyết ĐHĐCĐ và tình hình thực tế tại Công ty để đề ra và phát triển khai các Nghị quyết thực hiện.

2. Báo cáo đánh giá của Hội đồng quản trị về hoạt động của Ban Tổng Giám đốc Công ty

Ban điều hành Công ty đã triển khai hầu hết các nhiệm vụ theo đúng chủ trương Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông và các Nghị quyết của HĐQT. Năm 2018, HĐQT đã thực hiện việc

kiểm tra, giám sát hoạt động của Ban Tổng Giám đốc trong việc triển khai các Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông và HĐQT như sau:

❖ **Thông qua cơ chế báo cáo định kỳ:**

Trong quá trình hoạt động, Ban Tổng Giám đốc đã tuân thủ chế độ báo cáo định kỳ hàng tháng, hàng quý, bán niên và thường niên về tình hình hoạt động kinh doanh, tình hình tài chính của Công ty gửi đến HĐQT. Ngoài ra, công tác giám sát còn được HĐQT triển khai gián tiếp thông qua các chi đạo rà soát lại các quy trình nhằm củng cố tổ chức hoạt động, đảm bảo tuân thủ quy định pháp luật, hoạt động minh bạch. Trong các kỳ họp HĐQT, HĐQT cũng đã yêu cầu Công ty tăng cường công tác Quản trị rủi ro trong những giai đoạn thị trường diễn biến phức tạp.

❖ **Thông qua các chi đạo, nghị quyết HĐQT tại các cuộc họp của HĐQT trong năm 2018:**

Với các mục tiêu được thống nhất trong các cuộc họp HĐQT, Ban Tổng Giám đốc đã triển khai và giám sát thực hiện một cách hiệu quả. Năm 2018, sự quyết tâm nỗ lực của toàn thể CBCNV Công ty cũng như sự nhạy bén, năng động của Ban Tổng Giám đốc đã giúp Công ty đạt được kết quả kinh doanh tích cực. Doanh thu của Công ty đạt trên 523 tỷ đồng tương đương hoàn thành 138,8% kế hoạch do ĐHĐCĐ thông qua, tăng trưởng 173,7% so với thực hiện năm 2017. Lợi nhuận trước thuế năm 2018 đạt trên 17 tỷ đồng, chưa hoàn thành kế hoạch đề ra, chỉ đạt 59,7% so với năm 2017.

❖ **Thông qua công tác kiểm tra, giám sát của Ban kiểm soát:**

Năm 2018, Ban kiểm soát đã tiến hành thực hiện kiểm soát toàn bộ các hoạt động của Công ty nhằm đảm bảo tính tuân thủ các quy định của pháp luật và phân công của HĐQT. HĐQT đã phối hợp tích cực với Ban kiểm soát duy trì sự an toàn và hoàn thiện cơ chế hoạt động của Công ty.

HĐQT đánh giá cao công tác quản trị, điều hành của Ban Tổng giám đốc, đã tổ chức quản lý, sử dụng và phát huy tốt các nguồn lực về vốn, tài sản và lao động của Công ty; hoàn thành tốt các định hướng và nhiệm vụ mà Hội đồng quản trị và Đại hội đồng cổ đông đề ra. Các hoạt động của Ban Tổng giám đốc đã tuân thủ Điều lệ công ty, quy định của pháp luật và mang lại lợi ích cho cổ đông, đồng thời đảm bảo sự phát triển và phù hợp với chiến lược phát triển của Công ty. Các chỉ tiêu sản xuất kinh doanh đều tăng trưởng, tình hình tài chính lành mạnh; Công ty đã thực hiện đầy đủ các nghĩa vụ đối với Nhà nước và các chế độ chính sách cho người lao động.

3. Các kế hoạch, định hướng của Hội đồng quản trị

Căn cứ vào định hướng phát triển Công ty, Hội đồng quản trị đã thông qua các chỉ tiêu kinh doanh và phương hướng hoạt động trong năm tới như sau:

- Tiếp tục hoàn thiện và nâng cao chất lượng quản trị nội bộ Công ty thông qua việc xây dựng bộ máy quản trị chặt chẽ, đẩy mạnh rà soát, hoàn thiện quy chế tạo hành lang pháp lý cho các hoạt động của TDG;

- Chú trọng việc cân bằng giữa mục tiêu tài chính với các mục tiêu phi tài chính để đảm bảo Công ty phát triển một cách bền vững và có những bước tiến vững chắc trong bối cảnh thị trường cạnh tranh gay gắt và nhiều biến động.
- Xây dựng cơ cấu tổ chức bộ máy hoạt động hiệu quả, áp dụng công cụ quản lý tiên tiến nhằm phù hợp với yêu cầu mới.
- Đẩy mạnh công tác mở rộng phát triển thị trường, mở rộng lĩnh vực kinh doanh.
- Tiếp tục thực hiện tiết giảm chi phí, nâng cao năng suất, hoàn thiện thể chế quản trị nội bộ, đảm bảo hoạt động Công ty luôn an toàn và đúng theo các quy định của Pháp luật và Điều lệ.
- Đẩy mạnh nghiên cứu, khuyến khích áp dụng giải pháp khoa học công nghệ, nâng cao hiệu quả SXKD; triển khai quyết liệt các giải pháp chi phí, hạ giá thành sản phẩm/dịch vụ, nâng cao năng lực.
- Thực hiện đánh giá hiệu quả các dự án đầu tư, dự án kinh doanh, đẩy nhanh công tác đầu tư theo các mục tiêu kế hoạch; tăng cường công tác kiểm tra, giám sát, kịp thời tháo gỡ khó khăn cho các bộ phận.
- Tăng cường chỉ đạo hoàn thiện công tác quản trị rủi ro doanh nghiệp, quản trị rủi ro dự án. Tiếp tục hoàn thiện các cơ chế đánh giá, cải tiến, nâng cao hiệu quả công tác quản lý các nguồn lực như nhân lực, tài sản, nguồn vốn.
- Thực hiện các nhiệm vụ thường xuyên của HĐQT Công ty phù hợp với chức năng, nhiệm vụ theo Điều lệ và phát sinh thực tế trong quá trình hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty.
- Tiếp tục thực hiện chủ trương mở rộng thị trường ra các tỉnh lân cận, đẩy mạnh quảng bá hình ảnh sản phẩm Gas Thái Dương.
- Xây dựng Ban pháp chế để cập nhật các luật, thông tư, nghị định. Đẩy mạnh hơn nữa công tác kiểm tra, giám sát các hoạt động của các đơn vị trong toàn hệ thống, nâng cao hơn nữa vai trò, chức năng nhiệm vụ của các phòng ban kiểm soát cả về chất lượng và số lượng.
- Tiếp tục cải thiện môi trường, nâng cao điều kiện, môi trường làm việc cho người lao động, quyết tâm duy trì thời gian làm việc của người lao động như hiện tại, chăm lo tốt các chế độ chính sách cho người lao động, làm tốt công tác từ thiện xã hội.
- Xúc tiến các dự án đầu tư đang và sẽ thực hiện trong năm 2019 và những năm tới.

V. QUẢN TRỊ CÔNG TY

1. Hội đồng quản trị

a. Thành viên và cơ cấu Hội đồng quản trị

Bảng 11. Cổ phiếu sở hữu cổ phiếu của thành viên Ban Quản trị (*)

STT	Họ và tên	Chức vụ	Số cổ phiếu sở hữu (chốt ngày 31/12/2018)	Tỷ lệ sở hữu (%)
HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ				
1	Võ Anh Thái	Chủ tịch HĐQT	138.830	0,83%
2	Lê Minh Hiếu	Thành viên HĐQT kiêm TGD	300.018	1,79%

3	Lê Thị Hồng Loan	Thành viên HĐQT	0	0%
4	Trần Đình Cơ	Thành viên HĐQT kiêm P.TGD	0	0%
5	Nguyễn Mậu Hoàng	Thành viên HĐQT độc lập	0	0%

b. Các tiểu ban thuộc Hội đồng quản trị: Không có

c. Hoạt động của Hội đồng quản trị

Thực hiện theo đúng quy định tại Điều lệ Công ty Cổ phần Dầu khí Thái Dương và các văn bản pháp luật hiện hành, cụ thể:

STT	Thành viên HĐQT	Chức vụ	Ngày bắt đầu/không còn là thành viên HĐQT	Số buổi họp HĐQT tham dự	Tỷ lệ tham dự họp	Lý do không tham dự họp
1	Võ Anh Thái	Chủ tịch HĐQT	2006 đến nay	07/07	100%	
2	Lê Minh Hiếu	Thành viên	2006 đến nay	07/07	100%	
3	Lê Thị Hồng Loan	Thành viên	2013 đến nay	07/07	100%	
4	Trần Đình Cơ	Thành viên	2014 đến nay	07/07	100%	
5	Nguyễn Mậu Hoàng	Thành viên	Tháng 4/2015 đến nay	07/07	100%	

Hoạt động giám sát của Hội đồng quản trị với Ban Tổng Giám đốc:

- Hội đồng quản trị tham dự và có ý kiến trong các cuộc họp quan trọng của Ban Tổng Giám đốc trong việc triển khai các Nghị quyết, Quyết định của Hội đồng quản trị;
- Tham dự và có ý kiến trong các cuộc họp giao ban định kỳ của Công ty;
- Theo dõi và nắm bắt quá trình điều hành sản xuất kinh doanh thông qua báo cáo nội bộ của Ban Tổng Giám đốc;
- Kiểm tra giám sát tình hình điều hành, quản lý, tổ chức sản xuất kinh doanh và thực hiện các Nghị quyết ĐHCĐ, HĐQT của Ban Tổng Giám đốc công ty.

Trong năm 2018, công ty tổ chức 07 cuộc họp Hội đồng quản trị để xin các ý kiến thuộc thẩm quyền của HĐQT. Các trình tự, thủ tục thực hiện đầy đủ, đúng theo quy định hiện hành nhằm đảm bảo quyền lợi và lợi ích tối đa cho cổ đông. Các Nghị quyết này đều được HĐQT thông qua sau cuộc họp. Nội dung các cuộc họp HĐQT cụ thể như sau:

TT	Số Nghị quyết	Ngày	Nội dung
1	2202.1/NQ-HĐQT2018	22/02/2018	Thông qua kế hoạch tổ chức Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2018
2	2202/NQ-HĐQT2018	22/02/2018	Sửa đổi kế hoạch vay bổ sung vốn lưu động các ngân hàng phục vụ hoạt động sản xuất kinh

			doanh thời gian từ tháng 6/2017 đến 12/2018
3	1805/2018/NQ-HĐQT-TDG	18/05/2018	Thông qua phát hành cổ phiếu để trả cổ tức năm 2017 và phương án phát hành cổ phiếu trả cổ tức cho cổ đông hiện hữu, thay thế phương án trả cổ tức bằng tiền năm 2016 đã được ĐHCĐ thường niên năm 2017 phê duyệt
4	1506/2018/NQ/HĐQT-TDG	15/06/2018	Điều chỉnh loại chứng khoán của người sở hữu chứng khoán từ “Hạn chế chuyển nhượng” sang loại tự do chuyển nhượng của các cổ đông là thành viên HĐQT, Ban Giám Đốc, Ban Kiểm Soát, Kế Toán Trưởng, Cổ Đông lớn là người có liên quan khi thực hiện niêm yết cổ phiếu TDG trên HSX
5	0307/NQ – HĐQT - TDG	03/07/2018	Về việc chốt ngày đăng ký cuối cùng trả cổ tức năm 2016 và năm 2017
6	2909/NQ – HĐQT - TDG	29/09/2018	Về việc thay đổi ngày đăng ký cuối cùng trả cổ tức năm 2016 và năm 2017
7	0310/NQ – HĐQT – TDG/2018	04/10/2018	Thông qua phương án chào bán cổ phiếu tăng vốn điều lệ và phương án sử dụng vốn chi tiết thu được từ đợt chào bán ra công chúng của Công ty

d. Hoạt động của thành viên Hội đồng quản trị độc lập

Trong năm 2018, Hoạt động của thành viên Hội đồng quản trị độc lập luôn hoàn thành tốt theo đúng quy định của pháp luật.

e. Danh sách các thành viên Hội đồng quản trị có chứng chỉ đào tạo về quản trị công ty. Danh sách các thành viên Hội đồng quản trị tham gia các chương trình về quản trị công ty trong năm.

Trong năm 2018, Công ty đã tổ chức các khóa đào tạo về quản trị công ty mà các thành viên HĐQT, thành viên BKS, Giám đốc (Tổng Giám đốc) điều hành, các cán bộ quản lý khác và Thu ký công ty đã tham gia theo quy định về quản trị công ty:

Các thành viên HĐQT, thành viên BKS, Ban Giám đốc Công ty đã từng tham gia một số khóa đào tạo về quản trị công ty. Hiện Công ty đang xúc tiến các thủ tục để triển khai việc tham gia đầy đủ các khóa đào tạo về quản trị hơn trong thời gian tới.

2. Ban kiểm soát

a. Thành viên và cơ cấu của Ban kiểm soát

STT	Họ và tên	Chức vụ	Số cổ phiếu	Tỷ lệ sở
-----	-----------	---------	-------------	----------

			sở hữu (chốt ngày 31/12/2018)	hữu (%)
BAN KIỂM SOÁT				
1	Lương Hải Yến	Trưởng Ban kiểm soát	0	0%
2	Dương Đình Chiến	Thành viên BKS	1.300	0,008%
3	Trần Thị Thu Hương	Thành viên BKS	0	0%

b. Hoạt động của ban kiểm soát:

STT	Thành viên BKS	Chức vụ	Ngày bắt đầu/không còn là thành viên BKS	Số buổi họp BKS tham dự	Tỷ lệ tham dự họp	Lý do không tham dự họp
1	Lương Hải Yến	Trưởng BKS	Tháng 3/2017 đến nay	02/02	100%	
2	Dương Đình Chiến	Thành viên BKS	2015 đến nay	02/02	100%	
3	Trần Thị Thu Hương	Thành viên BKS	2015 đến nay	02/02	100%	

Trong phạm vi trách nhiệm, chức năng và quyền hạn của BKS theo quy định tại Điều lệ Công ty Cổ phần Dầu khí Thái Dương, tuân thủ các quy định của Luật Doanh nghiệp, Quy chế hoạt động của Công ty niêm yết, Quy chế quản trị công ty, trong năm 2018, BKS đã thực hiện được những công việc sau:

❖ **Hoạt động giám sát của BKS đối với HĐQT và Ban Tổng Giám đốc:**

- Giám sát việc thực hiện các quyết nghị của Đại hội đồng cổ đông về việc giám sát Hội đồng quản trị, Ban Giám đốc trong việc điều hành quản lý công ty.
- Kiểm tra các báo cáo tài chính năm, 06 tháng, quý và các báo cáo tình hình kinh doanh của công ty.
- Trình báo cáo thẩm định báo cáo tình hình kinh doanh, báo cáo tài chính theo các định kỳ của công ty, báo cáo đánh giá công tác quản lý của Hội đồng quản trị lên Đại hội đồng cổ đông tại cuộc họp thường niên.
- Thẩm định báo cáo tình hình kinh doanh, báo cáo tài chính 06 tháng của công ty, báo cáo đánh giá công tác quản lý của Hội đồng quản trị.

❖ **Sự phối hợp hoạt động giữa BKS đối với hoạt động của HĐQT, Ban Tổng Giám đốc và các bộ phận quản lý khác:**

- Các nội dung liên quan đến việc thực hiện nhiệm vụ của Ban Kiểm soát đều được gửi đến Ban Kiểm soát cùng một thời điểm và phương thức như đối với thành viên đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc công ty;

- Hội đồng quản trị, Ban điều hành luôn tạo mọi điều kiện cần thiết cho Ban Kiểm soát tham gia các cuộc họp, tiếp cận các hồ sơ, tài liệu của công ty để Ban Kiểm soát hoàn thành tốt nhiệm vụ được giao;
- Khi Ban Kiểm soát gửi báo cáo đến Đại hội đồng cổ đông thì cũng đồng thời gửi cho Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc.

❖ **Đào tạo quản trị Công ty**

Các thành viên HĐQT, thành viên BKS, Ban Tổng Giám đốc đã từng tham gia một số khóa đào tạo về quản trị Công ty. Hiện Công ty đang xúc tiến các thủ tục để triển khai việc tham gia đầy đủ các khóa đào tạo quản trị hơn trong tương lai.

❖ **Phương hướng hoạt động của Ban Kiểm soát trong năm 2019**

- BKS sẽ tiếp tục thực hiện công việc kiểm tra, giám sát theo chức năng, nhiệm vụ quy định tại Luật Doanh nghiệp và Điều lệ Công ty;
- Phối hợp chặt chẽ với HĐQT và BTGD Công ty trong công tác xây dựng và thực hiện các Nghị quyết của ĐHĐCĐ và của HĐQT đảm bảo phù hợp quy định của pháp luật, Điều lệ Công ty nhằm đáp ứng các mục tiêu kinh doanh của Công ty;
- Phối hợp với đơn vị kiểm toán độc lập trong việc kiểm toán Báo cáo tài chính và giám sát việc thực hiện những nội dung đề nghị, góp ý của đơn vị Kiểm toán độc lập;
- Giám sát việc triển khai các dự án đầu tư mới.

3. Các giao dịch, thù lao và các khoản lợi ích của Hội đồng quản trị, Ban giám đốc và Ban kiểm soát

a. Lương, thưởng, thù lao, các khoản lợi ích

Lương, thưởng, thù lao, các khoản lợi ích khác và chi phí cho từng thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Ban kiểm soát, Giám đốc hoặc Tổng Giám đốc và các cán bộ quản lý được công bố và thông qua hàng năm tại Đại hội đồng cổ đông thường niên của công ty. Giá trị các khoản thù lao, lợi ích và chi phí này phải được công bố chi tiết cho từng người, ghi rõ số tiền cụ thể.

Trong năm 2018, Lương, thưởng, thù lao, các khoản lợi ích của ban điều hành như sau:

Thu nhập của HĐQT và Ban giám đốc (VNĐ)	Năm 2017	Năm 2018
	500.140.415	597.692.308

b. Giao dịch cổ phiếu của cổ đông nội bộ và người có liên quan

STT	Họ tên	Tài khoản giao dịch chứng khoán	Chức vụ tại công ty (nếu có)	Số cổ phiếu sở hữu cuối kỳ	Tỷ lệ sở hữu cổ phiếu cuối kỳ
1	Võ Anh Thái	069C037383	Chủ tịch Hội đồng quản trị	138.830 (Chốt ngày 26/12/2018)	0,83%

STT	Họ tên	Tài khoản giao dịch chứng khoán	Chức vụ tại công ty (nếu có)	Số cổ phiếu sở hữu cuối kỳ	Tỷ lệ sở hữu cổ phiếu cuối kỳ
1.1	Võ Thế An (đã mất)				
1.2	Phạm Thị Hoàn	Không có		0	0%
1.3	Trần Thị Thanh Thủy	Không có		0	0%
1.4	Võ Thái Dương	Không có		0	0%
1.5	Võ Trần Thái Trung	Không có		0	0%
1.6	Võ Thị Hồng Tâm	Không có		0	0%
1.7	Võ Hồng Sơn	Không có		0	0%
1.8	CTCP Khí đốt Thái Dương	Không có		0	0%
1.9	CTCP sản xuất thương mại Thái Dương	Không có		0	0%
2	Lê Minh Hiếu	069C087987	TV HĐQT	300.018 <i>(Chốt ngày 30/11/2018)</i>	1,79%
2.1	Lê Văn Chung (đã mất)				
2.2	Trần Thị Thiện	Không có		0	0%
2.3	Nguyễn Thị Xuân Phương	Không có		0	0%
2.4	Lê Bảo Phương Khuê	Không có		0	0%
2.5	Lê Bảo Khiêm	Không có		0	0%
2.6	Lê Mạnh Hùng	Không có		0	0%
2.7	Lê Anh Cường	Không có		0	0%
3	Lê Thị Hồng Loan	111C000222	TV HĐQT	0	0%
3.1	Lê Chí Thành	Không có		0	0%
3.2	Nguyễn Thị Thục	Không có		0	0%
3.3	Chừ Tuấn Vinh	Không có		0	0%
3.4	Lê Anh Sơn	Không có		0	0%
3.5	Lê Anh Bình	Không có		0	0%
3.6	Chừ Thu Trang	Không có		0	0%
3.7	Chừ Tuấn Sơn Tùng	Không có		0	0%

STT	Họ tên	Tài khoản giao dịch chứng khoán	Chức vụ tại công ty (nếu có)	Số cổ phiếu sở hữu cuối kỳ	Tỷ lệ sở hữu cổ phiếu cuối kỳ
3.8	CTCP sản xuất Thương mại Thái Dương	Không có		0	0%
4	Trần Đình Cơ	111C000089	TV HĐQT	0	0%
4.1	Trần Đình Nam (Đã mất)				
4.2	Nghiêm Thị Tuyết (Đã mất)				
4.3	Lê Thị Hạnh	Không có		0	0%
4.4	Trần Thanh Dung	Không có		0	0%
4.5	Trần Thanh Hào	Không có		0	0%
4.6	Trần Thị Ngọc Lý	Không có		0	0%
4.7	CTCP khí đốt Thái Dương	Không có		0	0%
5	Nguyễn Mậu Hoàng	Không có	TV HĐQT	0	0%
5.1	Nguyễn Mậu Hân	Không có		0	0%
5.2	Nguyễn Thị Nga	Không có		0	0%
5.3	Nguyễn Thị Ánh Nguyệt	Không có		0	0%
5.4	Nguyễn Thị Thu Hương	Không có		0	0%
5.5	Nguyễn Mậu Gia Huy	Không có		0	0%
5.6	CTCP Chứng khoán An Phát			0	0%
6	Lương Hải Yến	Không có	Trưởng BKS	0	0%
6.1	Lương Văn Quý	Không có		0	0%
6.2	Lưu Thị Oanh	Không có		0	0%
6.3	Lương Kiều Yến	Không có		0	0%
6.4	Lương Hồng Hạnh	Không có		0	0%
6.5	Lương Ngọc Quân	Không có		0	0%

STT	Họ tên	Tài khoản giao dịch chứng khoán	Chức vụ tại công ty (nếu có)	Số cổ phiếu sở hữu cuối kỳ	Tỷ lệ sở hữu cổ phiếu cuối kỳ
6.6	Nguyễn Quang Huy	Không có		0	0%
6.7	Nguyễn Phương Linh	Không có		0	0%
6.8	Nguyễn Hải Phong	Không có		0	0%
7	Dương Đình Chiến	Không có	Thành viên BKS	1.300 <i>(Chốt ngày 16/10/2018)</i>	0,008%
7.1	Dương Đình Đê	Không có		0	0%
7.2	Nguyễn Thị Huấn	Không có		0	0%
7.3	Đỗ Thanh Hương	Không có		0	0%
7.4	Dương Tuấn Tùng	Không có		0	0%
7.5	Dương Thùy Dung	Không có		0	0%
8	Trần Thị Thu Hương	111C000069	Thành viên BKS	0	0%
8.1	Trần Đình Kiên (Đã mất)				
8.2	Chương Thị Hợp	Không có		0	0%
8.3	Nguyễn Văn Hồng	069C007970		0	0%
8.4	Trần Thái Đăng	Không có		0	0%
8.5	Trần Việt Ký	Không có		0	0%
8.6	Trần Thị Thanh Thủy	Không có		0	0%
8.7	Nguyễn Trà Giang	Không có		0	0%
8.8	Nguyễn Trà My	Không có		0	0%
8.9	CTCP Đầu tư BĐS và Thương mại Thăng Long	Không có		0	0%
9	Nguyễn Hà Bắc	111C000099	Phó Tổng giám đốc	0	0%
9.1	Nguyễn Văn Khải	Không có		0	0%
9.2	Nguyễn Thị Biên	Không có		0	0%
9.3	Trần Thị Lan	Không có		0	0%
9.4	Nguyễn Hoài Nam	Không có		0	0%

STT	Họ tên	Tài khoản giao dịch chứng khoán	Chức vụ tại công ty (nếu có)	Số cổ phiếu sở hữu cuối kỳ	Tỷ lệ sở hữu cổ phiếu cuối kỳ
9.5	Nguyễn Hải Đăng	Không có		0	0%
9.6	Nguyễn Hải Giang	Không có		0	0%
10	Nguyễn Thị Linh Hương	111C000088	Kế toán trưởng	0	0%
10.1	Nguyễn Thời Mạc	Không có		0	0%
10.2	Huỳnh Kim Châu	Không có		0	0%
10.3	Đình Ngọc Thế	Không có		0	0%
10.4	Đình Gia Khang	Không có		0	0%
10.5	Nguyễn Thị Hạnh Dung	Không có		0	0%
10.6	Nguyễn Thị Phương Anh	069C049091		0	0%
10.7	Nguyễn Thành Tiến	Không có		0	0%

c. *Hợp đồng hoặc giao dịch với cổ đông nội bộ:* Không có

d. *Việc thực hiện các quy định về quản trị công ty:* Không vi phạm quy định của pháp luật về quản trị công ty.

VI. BÁO CÁO TÀI CHÍNH

1. Ý kiến kiểm toán

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Dầu khí Thái Dương tại ngày 31/12/2018, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

2. Báo cáo tài chính (đính kèm)

Bắc Giang, ngày ... tháng ... năm 2019


TỔNG GIÁM ĐỐC
LÊ MINH HIẾU

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH
ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN**

CÔNG TY CỔ PHẦN DẦU KHÍ THÁI DƯƠNG

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018



CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN TTP

TTP AUDITTING LIMITED COMPANY

Địa chỉ: Tầng 12 Tháp Tây, Tòa nhà Hancorp Plaza, Số 72 Trần Đăng Ninh, Cầu Giấy, Hà Nội

Điện thoại: (04) 37 425 888 - Fax : (04) 37 578 666

Website: <http://kiemtoanttp.com> - <http://kiemtoanttp.vn>

Email: ttp@kiemtoanttp.com

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH
ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN**

CÔNG TY CỔ PHẦN DẦU KHÍ THÁI DƯƠNG
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018



NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	2 - 4
Báo cáo Kiểm toán độc lập	5 - 6
Báo cáo Tài chính đã được kiểm toán	
Bảng cân đối kế toán	7 - 10
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	11
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	12
Thuyết minh Báo cáo tài chính	13 - 38

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty CP Dầu khí Thái Dương (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018.

CÔNG TY

Công ty CP Dầu khí Thái Dương (gọi tắt là “Công ty”) hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 2003000152 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bắc Giang cấp ngày 13/07/2005 và giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 2400345718 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bắc Giang cấp thay đổi lần thứ 16 ngày 30/11/2018.

Ngành nghề kinh doanh chính : Mua bán khí đốt hóa lỏng.

Vốn Điều lệ: 167.700.000.000 đồng (Một trăm sáu mươi bảy tỷ bảy trăm triệu đồng chẵn).

Địa chỉ trụ sở chính của Công ty tại: Lô D1 Khu công nghiệp Đình Trám, xã Hoàng Ninh, huyện Việt Yên, tỉnh Bắc Giang.

Cổ phiếu của Công ty đang được niêm yết tại sàn giao dịch chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh (HOSE) theo quyết định số: 186/QĐ-SGDHCM ngày 06/06/2017, mã chứng khoán là TDG.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Võ Anh Thái	Chủ tịch – Đại diện theo pháp luật
Ông Lê Minh Hiếu	Thành viên
Bà Lê Thị Hồng Loan	Thành viên
Ông Trần Đình Cơ	Thành viên
Ông Nguyễn Mậu Hoàng	Thành viên

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Lê Minh Hiếu	Tổng giám đốc
Ông Trần Đình Cơ	Phó Tổng giám đốc
Ông Nguyễn Hà Bắc	Phó Tổng giám đốc

Các thành viên Ban Kiểm soát bao gồm:

Bà Lương Hải Yến	Trưởng ban
Ông Dương Đình Chiến	Thành viên
Bà Trần Thị Thu Hương	Thành viên

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018 của Công ty CP Dầu khí Thái Dương đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán TTP. Đơn vị đủ điều kiện kiểm toán cho các công ty đại chúng, công ty đại chúng thuộc lĩnh vực chứng khoán theo quy định của Bộ tài chính và Ủy ban Chứng khoán Nhà nước.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018 phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018 đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2018, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định số 71/2017/NĐ – CP ngày 06/06/2017 hướng dẫn về quản trị Công ty áp dụng đối với Công ty đại chúng và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC, ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên Thị trường Chứng khoán.

Bắc Giang, ngày 20 tháng 03 năm 2019
Người đại diện theo pháp luật



Võ Anh Thái



Số : 147/BCKT-TC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Về Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018
của Công ty Cổ phần Dầu khí Thái Dương

Kính gửi: Quý Cổ đông
Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty CP Dầu khí Thái Dương

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Dầu khí Thái Dương được lập ngày 20 tháng 03 năm 2019 gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018 được trình bày từ trang 07 đến trang 38 kèm theo.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính đã trung thực, hợp lý nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được đầy đủ và thích hợp là cơ sở cho ý kiến kiểm toán viên của chúng tôi.

Ý kiến kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của *Công ty Cổ phần Dầu khí Thái Dương* tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, cũng như kết quả kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018, phù hợp với chuẩn mực và chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan về lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Vấn đề cần nhấn mạnh

Chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán ngoại trừ nhưng lưu ý người đọc tới Thuyết minh VII đề cập đến việc điều chỉnh số liệu của khoản vay ngắn hạn thành khoản vay dài hạn cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017.

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Dầu khí Thái Dương cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017 đã được kiểm toán bởi Chi nhánh Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán Hà Nội với ý kiến của Kiểm toán viên là chấp nhận toàn phần.

Hà Nội, ngày 20 tháng 03 năm 2019

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN TTP
Tổng Giám đốc



Lê Quang Đức
Số Giấy CN ĐKHN
Kiểm toán : 0164-2018-133-1

Kiểm toán viên

Hoàng Kim Thùy
Số Giấy CN ĐKHN
Kiểm toán : 1464-2018-133-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		162.613.513.903	105.831.470.305
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.01	13.846.339.812	15.300.117.578
1. Tiền	111		13.846.339.812	15.300.117.578
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		75.986.683.142	1.190.446.303
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.02	45.572.309.813	931.241.259
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.03a	30.141.600.000	259.205.044
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch HĐXD	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6. Các khoản phải thu ngắn hạn khác	136	V.04a	272.773.329	-
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		-	-
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	140	V.05	71.716.149.257	88.467.570.681
1. Hàng tồn kho	141		71.716.149.257	88.467.570.681
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		1.064.341.692	873.335.743
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.08a	358.276.954	44.666.669
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		706.064.738	129.339.498
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		-	699.329.576
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		178.478.519.211	164.908.260.800
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		560.000.000	64.649.203.650
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212	V.03b	-	43.149.203.650
3. Vốn kinh doanh của các đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216	V.04b	560.000.000	21.500.000.000

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018
(Tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
II. Tài sản cố định	220		6.911.004.319	3.665.180.263
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.06	3.022.670.380	2.915.180.300
- Nguyên giá	222		12.316.335.907	11.081.790.452
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	223		(9.293.665.527)	(8.166.610.152)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.07	3.888.333.939	749.999.963
- Nguyên giá	225		4.233.941.818	1.500.000.000
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	226		(345.607.879)	(750.000.037)
3. Tài sản cố định vô hình	227		-	-
- Nguyên giá	228		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	229		-	-
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
- Nguyên giá	231		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		-	-
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		-	-
V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		-	-
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		-	-
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		-	-
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		171.007.514.892	96.593.876.887
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.08b	171.007.514.892	96.593.876.887
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		341.092.033.114	270.739.731.105

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018
(Tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		146.712.295.805	90.767.378.552
I. Nợ ngắn hạn	310		143.313.431.800	90.600.578.552
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.09	27.909.263.637	7.248.927.651
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		-	-
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.10	1.336.775.869	-
4. Phải trả người lao động	314		178.346.830	416.404.432
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.12	54.768.145.464	27.720.000.000
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch HDXD	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	-
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.13	10.000.000	39.146.469
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.14a	59.110.900.000	55.176.100.000
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		-	-
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại Trái phiếu Chính phủ	324		-	-
II. Nợ dài hạn	330		3.398.864.005	166.800.000
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337		-	-
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.14b	3.398.864.005	166.800.000
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
13. Quỹ phát triển khoa học công nghệ	343		-	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018
 (Tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		194.379.737.309	179.972.352.553
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.15	194.379.737.309	179.972.352.553
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		167.700.000.000	129.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411A		167.700.000.000	129.000.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411B		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		-	-
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		-	-
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		26.679.737.309	50.972.352.553
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		12.272.352.553	21.990.492.050
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		14.407.384.756	28.981.860.503
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
II. Nguồn kinh phí và các quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	431		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		341.092.033.114	270.739.731.105

Bắc Giang, ngày 20 tháng 03 năm 2019

Người lập biểu



Nguyễn Thị Hiền

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Linh Hương



Võ Anh Thái

**BÁO CÁO
KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Năm 2018**

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	523.263.009.199	301.235.209.030
2. Các khoản giảm trừ	02		-	-
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		523.263.009.199	301.235.209.030
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	479.901.958.151	252.325.951.707
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		43.361.051.048	48.909.257.323
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	79.163.058	3.864.482
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	4.839.290.877	3.951.139.302
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		4.839.290.877	3.951.139.302
8. Chi phí bán hàng	24	VI.6	18.544.918.233	12.399.337.419
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.7	2.800.056.397	3.548.120.250
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (24 + 25)}	30		17.255.948.599	29.014.524.834
11. Thu nhập khác	31	VI.8	111.810.088	137.500
12. Chi phí khác	32	VI.9	1.053.177.869	8.401.936
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		(941.367.781)	(8.264.436)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		16.314.580.818	29.006.260.398
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.10	1.907.196.062	24.399.895
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51 - 52)	60		14.407.384.756	28.981.860.503
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.15e	28.911,40	2.246,66

Bắc Giang, ngày 20 tháng 03 năm 2019

Người lập biểu

Nguyễn Thị Hiền

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Linh Hương



Võ Anh Thái

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
Theo phương pháp gián tiếp
Năm 2018

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh		(8.267.624.470)	(6.663.783.347)
1. Lợi nhuận trước thuế		16.314.580.818	29.006.260.398
2. Điều chỉnh cho các khoản		5.455.590.458	4.944.896.877
+ Khấu hao tài sản cố định		722.663.217	997.622.057
+ Các khoản dự phòng		-	-
- (Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái		(106.363.636)	(3.864.482)
- (Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư		4.839.290.877	3.951.139.302
+ Chi phí lãi vay		-	-
3. Lợi nhuận/(lỗ) từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		21.770.171.276	33.951.157.275
- (Tăng)/giảm các khoản phải thu		(11.597.368.714)	3.856.372.232
- (Tăng)/giảm hàng tồn kho		16.751.421.424	8.217.944.976
- Tăng/(giảm) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)		44.897.037.440	20.287.122.982
- (Tăng)/giảm chi phí trả trước		(74.727.248.290)	(69.000.841.615)
- Tiền lãi vay đã trả		(4.791.217.413)	(3.951.139.302)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(570.420.193)	(24.399.895)
Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh		(8.267.624.470)	(6.663.783.347)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư		115.526.694	(328.471.336)
. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác		36.363.636	(332.335.818)
. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và sản dài hạn khác		-	-
. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		79.163.058	3.864.482
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính		6.698.320.010	7.636.601.482
. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu		-	-
. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được		158.567.921.004	119.337.043.340
. Tiền chi trả nợ gốc vay		(151.401.056.999)	(111.467.891.858)
. Tiền chi trả nợ thuế tài chính		(468.543.995)	(232.550.000)
. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		-	-
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		(1.453.777.766)	644.346.799
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		15.300.117.578	14.655.770.779
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ		13.846.339.812	15.300.117.578

Bắc Giang, ngày 20 tháng 03 năm 2019

Chủ tịch Hội đồng quản trị

Người lập biểu

Kế toán trưởng




Nguyễn Thị Hiền

Nguyễn Thị Linh Hương



Võ Anh Thái

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng Báo cáo tài chính)

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty CP Dầu khí Thái Dương (gọi tắt là “Công ty”) hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 2003000152 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bắc Giang cấp ngày 13/07/2005 và giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 2400345718 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bắc Giang cấp thay đổi lần thứ 16 ngày 30/11/2018.

Vốn Điều lệ: 167.700.000.000 đồng (Một trăm sáu mươi bảy tỷ bảy trăm triệu đồng chẵn).

Địa chỉ trụ sở chính của Công ty tại: Lô D1 Khu công nghiệp Đình Trám, xã Hoàng Ninh, huyện Việt Yên, tỉnh Bắc Giang.

Ngành nghề kinh doanh

Ngành nghề kinh doanh chính : Mua bán khí đốt hóa lỏng.

II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND)

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản trong đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ phát sinh trong kỳ:

- Tỷ giá giao dịch thực tế là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại.
- Tỷ giá khi góp vốn hoặc nhận góp vốn là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư tại ngày góp vốn;
- Tỷ giá khi ghi nhận nợ phải thu là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Tỷ giá khi ghi nhận nợ phải trả là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Tỷ giá khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán ngay bằng ngoại tệ là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán.

3. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, vàng tiền tệ sử dụng với các chức năng cất trữ giá trị không bao gồm các loại vàng được phân loại là hàng tồn kho sử dụng với mục đích là nguyên vật liệu để sản xuất sản phẩm hoặc hàng hóa để bán.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

4. Các khoản đầu tư tài chính

Chứng khoán kinh doanh được ghi sổ kế toán theo giá gốc, bao gồm: Giá mua cộng các chi phí mua (nếu có) như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, thuế, lệ phí và phí ngân hàng.

Giá gốc của chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên doanh liên kết được xác định theo giá gốc.

Giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư được xác định theo giá gốc nếu là đầu tư bằng tiền hoặc giá đánh giá lại nếu là đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ.

Cổ tức nhận bằng cổ phiếu chỉ thực hiện ghi nhận số lượng cổ phiếu được nhận, không ghi nhận tăng giá trị khoản đầu tư và doanh thu hoạt động tài chính.

Cổ phiếu hoán đổi được xác định giá trị cổ phiếu theo giá trị hợp lý tại ngày trao đổi. Giá trị hợp lý đối với cổ phiếu của công ty niêm yết là giá đóng cửa niêm yết trên thị trường chứng khoán, đối với cổ phiếu chưa niêm yết giao dịch trên sàn UPCOM là giá giao dịch đóng cửa trên sàn UPCOM, đối với cổ phiếu chưa niêm yết khác là giá thỏa thuận theo hợp đồng hoặc giá trị sổ sách tại thời điểm trao đổi.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm cụ thể như sau:

- Đối với các khoản đầu tư chứng khoán kinh doanh: căn cứ trích lập dự phòng là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.
- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: nếu khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định tin cậy thì việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu; nếu khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo thì việc lập dự phòng căn cứ vào Báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.
- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được đánh giá khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

5. Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

6. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.
Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ:

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp chi phí nguyên vật liệu chính cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

7. Tài sản cố định, Tài sản cố định thuê tài chính và Bất động sản đầu tư

Thực hiện Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 và Thông tư 147/2016/TT-BTC sửa đổi bổ sung một số điều thông tư 45 của Bộ tài chính về hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định. Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng.

Quyền sử dụng đất của Công ty là quyền sử dụng đất không có thời hạn nên không thực hiện trích khấu hao.

8. Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

Lợi thế kinh doanh phát sinh khi cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước được phân bổ dần tối đa không quá 3 năm.

9. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

10. Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Giá trị khoản nợ phải trả thuê tài chính là tổng số tiền phải trả được tính bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng kế hoạch vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

11. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Đối với các khoản vốn vay chung, trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất một tài sản dở dang thì số chi phí đi vay có đủ điều kiện vốn hoá trong mỗi kỳ kế toán được xác định theo tỷ lệ vốn hoá đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hoá được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích có một tài sản dở dang. Tỷ lệ vốn hoá chi phí lãi vay trong kỳ là: 0%.

12. Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

13. Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh nghiệp có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- Sự giám sát về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ; và
- Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Chi những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Dự phòng phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của kỳ kế toán. Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong kỳ.

14. Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện gồm doanh thu nhận trước như: số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản, khoản lãi nhận trước khi cho vay vốn hoặc mua các công cụ nợ và các khoản doanh thu chưa thực hiện khác như: chênh lệch giữa giá bán hàng trả chậm, trả góp theo cam kết với giá bán trả tiền ngay, khoản doanh thu tương ứng với giá trị hàng hóa, dịch vụ hoặc số phải chiết khấu giảm giá cho khách hàng trong chương trình khách hàng truyền thống...

Doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển vào Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ hoặc Doanh thu hoạt động tài chính theo số tiền được xác định phù hợp với từng kỳ kế toán.

15. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Vốn khác thuộc Vốn chủ sở hữu phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc do được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản (nếu được phép ghi tăng giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu).

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và được Công ty mua lại, cổ phiếu này không bị hủy bỏ và sẽ được tái phát hành trở lại trong khoảng thời gian theo quy định của pháp luật về chứng khoán. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế mua lại và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu. Giá vốn của cổ phiếu quỹ khi tái phát hành hoặc khi sử dụng để trả cổ tức, thưởng... được tính theo phương pháp bình quân gia quyền.

Chênh lệch đánh giá lại tài sản được phản ánh trong các trường hợp: khi có quyết định của Nhà nước về đánh giá lại tài sản, khi thực hiện cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước, và các trường hợp khác theo quy định của pháp luật.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận

sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội cổ đông/Hội đồng quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

16. Doanh thu

Doanh thu bán hàng

- Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:
- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.
-
- Doanh thu cung cấp dịch vụ
- Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

17. Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ gồm: Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của kỳ lập báo cáo (kỳ trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

18. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ bán ra trong kỳ.

19. Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Chi phí lỗ chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán;
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

20. Thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được xác định dựa trên tổng chênh lệch tạm thời được khấu trừ và giá trị được khấu trừ chuyển sang năm sau của các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định dựa trên các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại và Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất thuế TNDN hiện hành, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

b) Chi phí thuế TNDN hiện hành và Chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

Công ty được Ban Quản lý các Khu Công nghiệp tỉnh Bắc Giang cấp GCN Đăng ký đầu tư số 7314451353 ngày 18/11/2015 cho Dự án đầu tư sản xuất kinh doanh chiết nạp LPG. Theo đó, Công ty được hưởng ưu đãi thuế TNDN theo TT số 78/TT-BTC ngày 18/06/2014 của Bộ Tài

chính, cụ thể: được miễn thuế 02 năm và giảm 50% số thuế phải nộp trong 04 năm tiếp theo bắt đầu từ năm 2016 căn cứ theo Công văn số 4565/CT-TTHT của Cục Thuế tỉnh Bắc Giang ngày 08/11/2016 về việc xác định hưởng ưu đãi thuế TNDN theo địa bàn của dự án đầu tư mới.

21. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới doanh nghiệp.
- Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, cần chú ý tới bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. TIỀN

	Số cuối năm VND		Số đầu năm VND	
- Tiền mặt	3.520.363.344		1.581.525.610	
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	10.325.976.468		13.718.591.968	
- Các khoản tương đương tiền	-		-	
Cộng	13.846.339.812		15.300.117.578	

2. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a. Ngắn hạn				
- Công ty TNHH Gas Đình Vũ	542.419.259		792.419.259	
- Công ty TNHH SURTECKARIYA Việt Nam			108.376.000	
- Công ty TNHH DIGICASH Việt Nam	12.110.275.000			
- Công ty TNHH Xây dựng Thương mại Mỹ Hoa	15.387.470.000			
- Các đối tượng công nợ khác	17.532.145.554		30.446.000	
Cộng	45.572.309.813	-	931.241.259	-

3. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a. Ngắn hạn	30.141.600.000	-	259.205.044	-
- Công ty CP Than Quốc tế	15.000.000.000			
- Công ty TNHH Thắp sáng tương lai Hưng Vượng	15.000.000.000			
- Các đối tượng khác	141.600.000		259.205.044	
b. Dài hạn	-	-	43.149.203.650	-
- Công ty TNHH Thắp sáng tương lai Hưng Vượng (*)			43.149.203.650	
Cộng	30.141.600.000	-	43.408.408.694	-

(*) Đây là khoản trả trước cho Công ty TNHH Thắp sáng tương lai Hưng Vượng theo Hợp đồng số 0106/2016/HĐNT-TD ngày 01/06/2016 về việc nhập mua thép tấm 2-4 mm phục vụ gia công vỏ bình gas, số lượng 12.000.000 kg. Khoản tiền trả trước này đã được tất toán khi trừ vào tiền mua hàng trong năm 2018.

4. PHẢI THU KHÁC

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a. Ngắn hạn	272.773.329	-	-	-
- Phải thu khác	272.773.329			
b. Dài hạn	560.000.000	-	21.500.000.000	-
- Ký cược, ký quỹ	560.000.000			
- Phải thu khác (*)			21.500.000.000	
Cộng	832.773.329	-	21.500.000.000	-

(*) Trong năm 2018, Công ty CP Dầu khí Thái Dương đã thực hiện thanh lý hợp đồng hợp tác kinh doanh số 01/2016/HĐHTKD ngày 26/09/2016 với Công ty TNHH Khí hóa lỏng Kinh Bắc. Theo đó, Kinh Bắc trả lại toàn bộ tiền cho Thái Dương đồng thời trả lãi tương ứng với thời gian hợp tác.

5. HÀNG TỒN KHO

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	VND	VND	VND	VND
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Hàng mua đang đi đường	-	-	-	-
- Nguyên liệu, vật liệu	13.735.241.201	-	25.443.096.988	-
- Công cụ dụng cụ	-	-	250.669.790	-
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	-	-	50.375.104	-
- Hàng hóa (*)	57.980.908.056	-	62.723.428.799	-
Cộng	71.716.149.257	-	88.467.570.681	-

(*): Thuyết minh chi tiết hàng hóa tồn kho tại ngày 31/12/2018:

Tên hàng hóa tồn kho	Đơn vị tính	Số lượng tồn kho	Thành tiền (VND)
Hạt nhựa các loại	tấn	1.340	18.268.300.000
Khí hóa lỏng	tấn	1.558.634	39.712.608.056
Tổng cộng		1.559.974	57.980.908.056

- * Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối năm: 0 VND
- * Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối năm: 0 VND

6. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH - Phụ lục số 01

7. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH - Phụ lục số 02

8. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
a. Ngắn hạn	358.276.954	44.666.669
Công cụ dụng cụ phân bổ ngắn hạn		
Chi phí trả trước ngắn hạn	358.276.954	44.666.669
b. Dài hạn	171.007.514.892	96.593.876.887
Vỏ bình ga	170.842.060.548	96.377.301.003
Chi phí chờ phân bổ khác	165.454.344	216.575.884
Cộng	171.365.791.846	96.638.543.556

9. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị ghi sổ	Số có khả năng trả nợ	Giá trị ghi sổ	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Phải trả người bán ngắn hạn	27.909.263.637	27.909.263.637	7.248.927.651	7.248.927.651
- Công ty CP sản xuất và công nghệ nhựa Pha Lê	15.419.545.000	15.419.545.000	-	-
- Công ty CP Khí đốt Thái Dương	5.460.926.045	5.460.926.045	-	-
- Công ty CP Thương mại dầu khí Tín Nghĩa	3.306.998.320	3.306.998.320	1.566.996.604	1.566.996.604
- Công ty CP Thương mại Dầu khí Hải Phòng	2.845.886.485	2.845.886.485	3.445.886.485	3.445.886.485
- Công ty TNHH Tú Anh	303.110.167	303.110.167	1.052.858.174	1.052.858.174
- Các đối tượng công nợ khác	572.797.620	572.797.620	1.183.186.388	1.183.186.388
Phải trả người bán dài hạn	-	-	-	-
Cộng	27.909.263.637	27.909.263.637	7.248.927.651	7.248.927.651

10. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Đơn vị tính: VND

Diễn giải	Số dư đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số thực nộp trong năm	Số khấu trừ	Số dư cuối năm
	(a)	(b)	(c)	(d)	(e)=(a)+(b)-(c)+(d)
Thuế GTGT phải nộp	-	52.316.617.563	-	52.316.617.563	-
Thuế TNDN	-	1.907.196.062	570.420.193	-	1.336.775.869
Thuế thu nhập cá nhân	-	11.400.000	11.400.000	-	-
Thuế khác	-	45.869.839	45.869.839	-	-
Cộng		54.281.083.464	627.690.032	52.316.617.563	1.336.775.869

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của Cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của Cơ quan thuế.

12. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

a. Ngắn hạn

- Chi phí gia công vỏ bình gas
- Chi phí lãi vay

Cộng

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
	54.768.145.464	27.720.000.000
	54.720.072.000	27.720.000.000
	48.073.464	-
Cộng	54.768.145.464	27.720.000.000

13. PHẢI TRẢ KHÁC

a. Ngắn hạn

- Bảo hiểm xã hội
- Dự C6 tài khoản phải thu khác

b. Dài hạn

Cộng

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
	10.000.000	39.146.469
	-	39.146.469
	10.000.000	-
	-	-
Cộng	10.000.000	39.146.469

14. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH - PHỤ LỤC SỐ 03

15. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Đơn vị tính: VND			
	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu năm trước	129.000.000.000	-	21.990.492.050	150.990.492.050
- Lãi trong năm trước			28.981.860.503	28.981.860.503
Số dư đầu năm nay	129.000.000.000	-	50.972.352.553	179.972.352.553
- Tăng trong năm	38.700.000.000			38.700.000.000
- Lãi trong năm			14.407.384.756	14.407.384.756
- Phân phối lợi nhuận				-
- Trả cổ tức			38.700.000.000	38.700.000.000
Số cuối năm	167.700.000.000	-	26.679.737.309	194.379.737.309

b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Vốn góp của các cổ đông	167.700.000.000	129.000.000.000
Cộng	167.700.000.000	129.000.000.000

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm nay VND	Năm trước VND
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	129.000.000.000	129.000.000.000
+ Vốn góp đầu năm	38.700.000.000	
+ Vốn góp tăng trong năm		
+ Vốn góp giảm trong năm	167.700.000.000	129.000.000.000
+ Vốn góp cuối năm	38.700.000.000	
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia		

d. Cổ phiếu

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	16.770.000	12.900.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	16.770.000	12.900.000
+ Cổ phiếu phổ thông	16.770.000	12.900.000
+ Cổ phiếu ưu đãi		
Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)		
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)	16.770.000	12.900.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	16.770.000	12.900.000
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)		
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND		

e. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	Năm nay VND	Năm trước VND
+ Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	14.407.384.756	28.981.860.503
+ Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm Lợi nhuận kế toán để xác định Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông:	-	-
Các khoản điều chỉnh tăng	-	-
Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
+ Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	498.329	12.900.000
+ Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	28.911,40	2.246,66
+ Lãi cơ bản trên cổ phiếu		

Ngày 15/11/2018, Công ty Cổ phần Dầu khí Thái Dương tăng vốn điều lệ từ 129.000.000.000 đồng lên 167.700.000.000 đồng. Hình thức tăng vốn là chia cổ tức năm 2016, 2017 bằng cổ phiếu cho các cổ đông hiện hữu, số lượng 3.870.000 cổ phiếu.

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

1. DOANH THU	Năm nay VND	Năm trước VND
Tổng doanh thu	523.263.009.199	301.235.209.030
Doanh thu bán hàng	523.263.009.199	301.235.209.030
Các khoản giảm trừ doanh thu	-	-
Doanh thu thuần	523.263.009.199	301.235.209.030
2. GIÁ VỐN HÀNG BÁN	Năm nay VND	Năm trước VND
Giá vốn bán hàng	479.901.958.151	252.325.951.707
Cộng	479.901.958.151	252.325.951.707
3. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH	Năm nay VND	Năm trước VND
Lãi tiền gửi	9.163.058	3.864.482
Lãi hợp tác kinh doanh	70.000.000	
Cộng	79.163.058	3.864.482
4. CHI PHÍ TÀI CHÍNH	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí lãi vay	4.839.290.877	3.951.139.302
Cộng	4.839.290.877	3.951.139.302

5. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

- Chi phí nguyên liệu, vật liệu, công cụ dụng cụ
- Chi phí nhân công
- Chi phí khấu hao tài sản cố định
- Thuế, phí và lệ phí
- Chi phí dịch vụ mua ngoài
- Chi phí khác bằng tiền

Cộng

	Năm nay VND	Năm trước VND
	15.471.860.423	8.559.229.685
	3.405.686.036	4.452.193.427
	722.663.217	997.622.057
	3.000.000	10.709.903
	1.065.257.314	1.407.431.793
	758.460.725	591.135.452
	21.426.927.715	16.018.322.317

6. CHI PHÍ BÁN HÀNG

- Chi phí nguyên liệu, vật liệu, công cụ dụng cụ
- Chi phí nhân công
- Chi phí khấu hao tài sản cố định
- Thuế, phí và lệ phí
- Chi phí dịch vụ mua ngoài
- Chi phí khác bằng tiền

Cộng

	Năm nay VND	Năm trước VND
	15.275.011.281	8.470.678.941
	1.866.168.954	2.427.275.700
	630.196.697	580.329.385
	698.337.644	858.681.425
	75.203.657	62.371.968
	18.544.918.233	12.399.337.419

7. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

- Chi phí nguyên liệu, vật liệu, công cụ dụng cụ
- Chi phí nhân công
- Chi phí khấu hao tài sản cố định
- Thuế, phí lệ phí
- Chi phí dịch vụ mua ngoài
- Chi phí khác bằng tiền

Cộng

	Năm nay VND	Năm trước VND
	196.849.142	88.550.744
	1.539.517.082	2.024.917.727
	10.513.435	346.428.024
	3.000.000	10.709.903
	366.919.670	548.750.368
	683.257.068	528.763.484
	2.800.056.397	3.548.120.250

8. THU NHẬP KHÁC

- Thu nhập từ thanh lý Tài sản cố định
- Thu nhập khác

Cộng

	Năm nay VND	Năm trước VND
	36.363.636	
	75.446.452	137.500
	111.810.088	137.500

9. CHI PHÍ KHÁC

- Nộp phạt vi phạm hành chính
- Chi phí khác

Cộng

	Năm nay VND	Năm trước VND
	752.132.975	8.401.936
	301.044.894	
	1.053.177.869	8.401.936

10. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành

Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay

Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm nay VND	Năm trước VND
	1.907.196.062	24.399.895
	-	-
	1.907.196.062	24.399.895

Chi tiết chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lợi nhuận trước thuế	16.314.580.818	29.006.260.398
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế	1.053.177.869	8.401.936
Các khoản điều chỉnh tăng	1.053.177.869	8.401.936
- Chi phí không hợp lý, hợp lệ	1.053.177.869	8.401.936
Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
Lợi nhuận chịu thuế	17.367.758.687	29.014.662.334
Thuế suất hiện hành	20%	20%
- Thuế suất hoạt động chịu thuế thông thường	20%	20%
Thuế thu nhập doanh nghiệp năm hiện hành	3.473.551.737	5.802.932.467
- Thuế thu nhập doanh nghiệp được giảm	1.736.775.869	5.802.932.467
- Thuế thu nhập doanh nghiệp truy thu	170.420.193	24.399.895
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp:	1.907.196.062	24.399.895

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

Tài sản tài chính	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Tiền và các khoản tương đương tiền	13.846.339.812	-	15.300.117.578	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	46.405.083.142	-	22.431.241.259	-
Các khoản cho vay	-	-	-	-
Cộng	60.251.422.954	-	37.731.358.837	-

Nợ phải trả tài chính	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Vay và nợ	62.509.764.005	55.342.900.000
Phải trả người bán, phải trả khác	27.919.263.637	7.288.074.120
Chi phí phải trả	54.768.145.464	27.720.000.000
Cộng	145.197.173.106	90.350.974.120

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc năm kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về giá:

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn và dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc năm kế toán Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có năm hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác)

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Tổng VND
Số cuối năm				
Tiền và các khoản tương đương tiền	13.846.339.812			13.846.339.812
Phải thu khách hàng, phải thu khác	45.845.083.142	560.000.000		46.405.083.142
Cộng	59.691.422.954	560.000.000	-	60.251.422.954
Số đầu năm				
Tiền và các khoản tương đương tiền	15.300.117.578			15.300.117.578
Phải thu khách hàng, phải thu khác	931.241.259	21.500.000.000		22.431.241.259
Cộng	16.231.358.837	21.500.000.000	-	37.731.358.837

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Tổng VND
Số cuối năm				
Vay và nợ	59.110.900.000	3.398.864.005		62.509.764.005
Phải trả người bán, phải trả khác	27.919.263.637			27.919.263.637
Chi phí phải trả	54.768.145.464			54.768.145.464
Cộng	141.798.309.101	3.398.864.005	-	145.197.173.106
Số đầu năm				
Vay và nợ	55.176.100.000	166.800.000		55.342.900.000
Phải trả người bán, phải trả khác	7.288.074.120			7.288.074.120
Chi phí phải trả	27.720.000.000			27.720.000.000
Cộng	90.184.174.120	166.800.000	-	90.350.974.120

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

2. NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM KẾ TOÁN

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm kế toán đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.

3. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý (Phân loại hoạt động trong nước và ngoài nước)

Công ty chỉ hoạt động trong khu vực địa lý Việt Nam

Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Các bộ phận kinh doanh chính của Công ty như sau:

	Kinh doanh hàng hóa	Tổng
Doanh thu thuần ra bên ngoài	523.263.009.199	523.263.009.199
Tổng doanh thu thuần	523.263.009.199	523.263.009.199
Chi phí bộ phận	479.901.958.151	479.901.958.151
Kết quả kinh doanh bộ phận	43.361.051.048	43.361.051.048
Các chi phí không phân bổ theo bộ phận		21.344.974.630
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh		22.016.076.418
Doanh thu hoạt động tài chính		79.163.058
Chi phí tài chính		4.839.290.877
Thu nhập khác		111.810.088
Chi phí khác		1.053.177.869
Thuế TNDN hiện hành		1.907.196.062
Lợi nhuận sau thuế		14.407.384.756

4. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Ngoài các thuyết minh với các bên liên quan đã thuyết minh ở các phần liên quan Ban Tổng Giám đốc cam kết không phát sinh giao dịch với các bên liên quan khác.

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

Thu nhập của Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc

	Năm nay VND	Năm trước VND
Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc và HĐQT	597.692.308	500.140.415

Vốn góp	Mối quan hệ	Tại ngày 31/12/2018 VND	Tại ngày 01/01/2018 VND
		- Ông Võ Anh Thái	Chủ tịch HĐQT
- Ông Lê Minh Hiếu	Thành viên HĐQT	3.000.180.000	12.000.000.000
- Bà Lê Thị Hồng Loan	Thành viên HĐQT	-	5.000.000.000

5. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Bảng Cân đối kế toán, Báo cáo Kết quả kinh doanh, Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017 đã được Chi nhánh Công ty TNHH Kiểm toán và kế toán Hà Nội kiểm toán. Số liệu được phân loại lại cho phù hợp với số liệu kỳ này.

6. ĐIỀU CHỈNH SỐ LIỆU NĂM TRƯỚC

Đơn vị hiện đang trình bày khoản vay mua oto theo hợp đồng vay số 306/17/TD/XIV ngày 05 tháng 9 năm 2017 với Ngân hàng TMCP An Bình - CN Bắc Ninh ở khoản mục vay ngắn hạn, tuy nhiên thời hạn khoản vay là 48 tháng kể từ ngày giải ngân.

Ban Tổng Giám đốc đã xác định đây là nội dung cần điều chỉnh hồi tố. Theo đó, một số khoản mục trên bảng cân đối kế toán, cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017 đã được điều chỉnh lại như sau:

Bảng cân đối kế toán	01/01/2018	31/12/2017
	Điều chỉnh lại	Theo báo cáo kiểm toán
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	55.176.100.000	55.342.900.000
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	166.800.000	

7. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN PHI TIỀN TỆ

Trong năm, Công ty Cổ phần Dầu khí Thái Dương tăng vốn điều lệ 38.700.000.000 đồng dưới hình thức chi trả cổ tức năm 2016, 2017 bằng cổ phiếu cho các cổ đông hiện hữu. Do đó, trên Báo cáo lưu chuyển tiền tệ năm 2018 hai chỉ tiêu "Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu" và "Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu" không được thể hiện.

Người lập biểu



Nguyễn Thị Hiền

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Linh Hương

Bắc Giang, ngày 20 tháng 03 năm 2019

Chủ tịch Hội đồng quản trị



Võ Anh Thái

CÔNG TY CỔ PHẦN DẦU KHÍ THÁI DƯƠNG

Địa chỉ: Lô D1, KCN Đình Trám, Xã Hoàng Ninh, Huyện Việt Yên, Tỉnh Bắc Giang

Thuyết minh Báo cáo tài chính
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

PHỤ LỤC SỐ 01:

TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị DCQL	Tài sản cố định khác	Cộng
Nguyên giá TSCĐ						
Số dư đầu năm	6.191.096.564	4.004.291.403	597.790.363	288.612.122	-	11.081.790.452
Số tăng trong năm	-	1.500.000.000	-	-	-	1.500.000.000
- Mua trong năm		1.500.000.000				1.500.000.000
Số giảm trong năm	-	-	265.454.545	-	-	265.454.545
- Thanh lý, nhượng bán			265.454.545			265.454.545
Số dư cuối năm	6.191.096.564	5.504.291.403	332.335.818	288.612.122	-	12.316.335.907
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	4.143.862.745	3.468.680.723	265.454.562	288.612.122	-	8.166.610.152
Số tăng trong năm	319.063.906	1.006.978.854	66.467.160	-	-	1.392.509.920
- Khấu hao trong năm	319.063.906	181.978.811	66.467.160			567.509.877
- Tăng khác		825.000.043				825.000.043
Số giảm trong năm	-	-	265.454.545	-	-	265.454.545
- Thanh lý, nhượng bán			265.454.545			265.454.545
Số dư cuối năm	4.462.926.651	4.475.659.577	66.467.177	288.612.122	-	9.293.665.527
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu năm	2.047.233.819	535.610.680	332.335.801	-	-	2.915.180.300
Tại ngày cuối năm	1.728.169.913	1.028.631.826	265.868.641	-	-	3.022.670.380

- Giá trị còn lại tại ngày 31/12/2018 của TSCĐ hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo cho khoản vay: 975.787.525 VND
- Nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng tại 31/12/2018: 6.185.014.923 VND

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc cùng Báo cáo tài chính

CÔNG TY CỔ PHẦN DẦU KHÍ THÁI DƯƠNG

Địa chỉ VP đại diện: F6 - F7 KĐT mới Ngô Thi Nhậm, phường Hà Cầu, quận Hà Đông, TP. Hà Nội

Thuyết minh Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

PHỤ LỤC SỐ 02:

TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị DCQL	Tài sản cố định khác	Cộng
Nguyên giá TSCĐ						
Số dư đầu năm		1.500.000.000			-	1.500.000.000
Số tăng trong năm	-	4.233.941.818	-	-	-	4.233.941.818
- Thuê tài chính trong kỳ		4.233.941.818				4.233.941.818
Số giảm trong năm	-	(1.500.000.000)	-	-	-	(1.500.000.000)
- Giảm khác		(1.500.000.000)				(1.500.000.000)
Số dư cuối năm	-	4.233.941.818	-	-	-	4.233.941.818
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm		750.000.037				750.000.037
Số tăng trong năm	-	420.607.885	-	-	-	420.607.885
- Khấu hao trong năm		420.607.885				420.607.885
- Tăng khác						-
Số giảm trong năm	-	(825.000.043)	-	-	-	(825.000.043)
- Giảm khác		(825.000.043)				(825.000.043)
Số dư cuối năm	-	345.607.879	-	-	-	345.607.879
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu năm	-	749.999.963	-	-	-	749.999.963
Tại ngày cuối năm	-	3.888.333.939	-	-	-	3.888.333.939

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc cùng Báo cáo tài chính

CÔNG TY CỔ PHẦN DẦU KHÍ THÁI DƯƠNG

Địa chỉ: Lô D1, KCN Đình Trám, Xã Hoàng Ninh, Huyện Việt Yên, Tỉnh Bắc Giang

Báo cáo tài chính
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

PHỤ LỤC SỐ 03:

Đơn vị tính: VND

VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	Số cuối năm		Tăng trong năm	Giảm trong năm	Số đầu năm	
	Giá trị	Khả năng trả nợ	Giá trị	Giá trị	Giá trị	Khả năng trả nợ
Vay ngắn hạn	59.110.900.000	59.110.900.000	153.942.161.004	150.007.361.004	55.176.100.000	55.176.100.000
- Ngân hàng An Bình - CN Bắc Ninh	-	-	-	1.600.000.000	1.600.000.000	1.600.000.000
- Ngân hàng NN&PTNT tỉnh Bắc Giang (1)	39.432.000.000	39.432.000.000	97.279.314.702	88.961.314.702	31.114.000.000	31.114.000.000
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Bắc Giang (2)	18.000.000.000	18.000.000.000	52.581.946.302	52.581.946.302	18.000.000.000	18.000.000.000
- Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng (3)	678.900.000	678.900.000	3.080.900.000	4.401.700.000	1.999.700.000	1.999.700.000
- Ngân hàng TMCP Xuất nhập khẩu Việt Nam - CN Long Biên	-	-	-	2.400.000.000	2.400.000.000	2.400.000.000
- Ngân hàng An Bình - CN Bắc Ninh	-	-	-	62.400.000	62.400.000	62.400.000
- Ngân hàng TMCP Tiên Phong - CN Bắc Ninh (4)	1.000.000.000	1.000.000.000	1.000.000.000	-	-	-
Vay dài hạn	3.398.864.005	3.398.864.005	4.625.760.000	1.393.695.995	166.800.000	166.800.000
- Thuê tài chính (6)	3.232.064.005	3.232.064.005	4.625.760.000	1.393.695.995	-	-
- Ngân hàng An Bình - CN Bắc Ninh (5)	166.800.000	166.800.000	-	-	166.800.000	166.800.000
Tổng cộng	62.509.764.005	62.509.764.005	158.567.921.004	151.401.056.999	55.342.900.000	55.342.900.000
Các khoản nợ thuê tài chính đã thanh toán					Năm trước	
Thời hạn	Năm nay				Trả nợ gốc	
	Tổng khoản thanh toán tiền	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc	Tổng khoản thanh toán tiền	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc
Từ 1 năm trở xuống						
Từ 1 năm trở xuống	661.998.732	193.454.737	468.543.995	124.597.657	9.097.657	115.500.000
Từ 5 năm trở lên						

CÔNG TY CỔ PHẦN DẦU KHÍ THÁI DƯƠNG

Địa chỉ: Lô D1, KCN Đình Trám, Xã Hoàng Ninh, Huyện Việt Yên, Tỉnh Bắc Giang

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

(1): Hợp đồng tín dụng số 2500LAV-20170044 ngày 07/12/2017 và Hợp đồng sửa đổi, bổ sung ngày 16/03/2018 với Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn - Chi nhánh Bắc Giang.

- Hạn mức tín dụng: 39.433.000.000 đồng

- Mục đích vay: Sản xuất chiết nạp bình ga

- Thời hạn vay theo từng khế ước nhận nợ cụ thể, tối đa không quá 06 tháng mỗi khế ước nhận nợ. Thời gian duy trì hạn mức 12 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực.

- Lãi suất vay áp dụng lãi suất cho vay có điều chỉnh theo quý vào ngày 15 của tháng đầu quý. Thời điểm ký hợp đồng tín dụng lãi suất là 7,5%/ năm, lãi suất cụ thể được ghi trong từng giấy nhận nợ theo lãi suất quy định của Ngân hàng tại thời điểm giải ngân khoản vay.

Lãi suất đối với dư nợ gốc quá hạn: 150% lãi suất vay trong hạn tại thời điểm chuyển nợ quá hạn.

- Hình thức đảm bảo tiền vay:

+ Cho vay có bảo đảm bằng tài sản: 21.390.000.000 đồng (chiếm 54,24%)

+ Cho vay không có tài sản đảm bảo: 18.043.000.000 đồng (chiếm 45,76%)

- Số dư tại thời điểm 31/12/2018 là: 39.432.000.000 đồng

(2): Hợp đồng cấp tín dụng số 01/18/HM/BG/CRC ngày 27/08/2018 với Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh Bắc Giang

- Hạn mức tín dụng: 18.000.000.000 đồng.

- Thời hạn cấp tín dụng: 12 tháng kể từ ngày Hợp đồng có hiệu lực.

- Thời hạn cho vay: 06 tháng kể từ ngày tiếp theo của ngày giải ngân vốn vay và được ghi trên từng giấy nhận nợ.

- Lãi suất cho vay:

+ Đối với lãi suất trong hạn: Lãi suất 7,0%/năm và được cố định trên từng giấy nhận nợ.

+ Đối với lãi suất quá hạn: 150% lãi suất vay trong hạn tại thời điểm chuyển nợ quá hạn.

- Mục đích vay: Bổ sung vốn ngắn hạn phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh.

- Hình thức bảo đảm tiền vay: Cho vay có tài sản đảm bảo là Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất trên theo Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất để đảm bảo việc thực hiện nghĩa vụ cho người khác số 358/13/HĐTC/BG ngày 06/11/2013.

- Số dư tại thời điểm 31/12/2018 là: 18.000.000.000 đồng.

CÔNG TY CỔ PHẦN DẦU KHÍ THÁI DƯƠNG

Địa chỉ: Lô D1, KCN Đình Trám, Xã Hoàng Ninh, Huyện Việt Yên, Tỉnh Bắc Giang

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

(3): Hợp đồng cấp tín dụng số ngày với Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh vượng - Chi nhánh Bắc Giang

- Hạn mức tín dụng: 3.000.000.000 đồng

- Thời hạn cấp tín dụng: 12 tháng kể từ ngày 14/03/2017

- Lãi suất cho vay:

+ Đối với lãi suất trong hạn: Lãi suất được quy định cụ thể trong từng khế ước nhận nợ.

+ Đối với lãi suất quá hạn: 150% lãi suất vay trong hạn tại thời điểm chuyển nợ quá hạn.

- Hình thức bảo đảm tiền vay:

+ Bảo lãnh cá nhân của ông Võ Anh Thái

+ Các biện pháp, tài sản bảo đảm khác theo thỏa thuận giữa bên Ngân hàng với bên vay và bên thứ 3 (nếu có).

Chi tiết được thỏa thuận cụ thể trong Hợp đồng bảo lãnh số 01/HĐBL ký ngày 14/03/2017 giữa bên Ngân hàng và bên vay.

- Số dư tại thời điểm 31/12/2018 là: 678.900.000 đồng

(4): Hợp đồng cấp tín dụng hạn mức số 601/2018/HDTD/BNH/01 ngày 25/10/2018 với Ngân hàng TMCP Tiên Phong - Chi nhánh Bắc Ninh

- Hạn mức tín dụng: 2.000.000.000 đồng

- Thời hạn cấp tín dụng: 12 tháng kể từ ngày 25/20/2018

- Lãi suất cho vay: được quy định cụ thể tại từng văn bản nhận nợ của khách hàng.

- Điều kiện và cam kết: Khách hàng cam kết chuyển doanh thu tối thiểu 150% doanh số giải ngân về tài khoản của Công ty tại TPBank trong suốt thời gian vay.

- Số dư tại thời điểm 31/12/2018: 1.000.000.000 đồng.

(5): Hợp đồng cho vay từng lần số 306/17/TD/XIV ngày 05/9/2017 với Ngân hàng TMCP An Bình - Chi nhánh Bắc Ninh

- Số tiền vay: 250.000.000 đồng

- thời hạn vay: 48 tháng tính từ ngày tiếp theo của ngày ABBANK giải ngân

- Lãi suất cho vay:

- Mục đích sử dụng: Đầu tư tài sản cố định: Mua mới 01 xe ô tô tải mui bạt nhãn hiệu THACO K165-CS/MB 1-2

- Số dư tại thời điểm 31/12/2018 là: 166.800.000 đồng

CÔNG TY CỔ PHẦN DẦU KHÍ THÁI DƯƠNG

Địa chỉ: Lô D1, KCN Đình Trám, Xã Hoàng Ninh, Huyện Việt Yên, Tỉnh Bắc Giang

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

(6.1): Hợp đồng cho thuê tài chính số 15.18.04/CTTC ngày 16/08/2018 với Công ty TNHH MTV Cho thuê Tài chính Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam.

- Tài sản cho thuê:

+ Xe ô tô Toyota Fortuner 2.7V (đen): 1.150.000.000 đồng

+ Xe ô tô Toyota Fortuner 2.7V (trắng): 1.158.000.000 đồng

- Số tiền cho thuê: 1.846.400.000 đồng

- Thời hạn cho thuê: 48 tháng kể từ ngày bên A chuyển khoản tiền đầu tiên cho bên cung cấp.

- Lãi suất cho thuê:

+ Đối với lãi suất trong hạn: Lãi suất được tính bằng lãi suất huy động tiết kiệm 12 tháng đối với cá nhân hình thức trả lãi sau do Vietcombank Sở Giao dịch công bố tại thời điểm đó cộng với biên độ 3,1%/năm

+ Đối với lãi quá hạn: 150% lãi suất vay trong hạn.

(6.2): Hợp đồng cho thuê tài chính số 15.17.04/CTTC ngày 20/09/2017 với Công ty TNHH MTV Cho thuê Tài chính Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam.

- Tài sản cho thuê:

+ Máy bần bi (làm sách vỏ bình ga): 550.000.000 đồng

+ Máy phun sơn: 690.000.000 đồng

- Số tiền cho thuê: 1.601.600.000 đồng

- Thời hạn cho thuê: 60 tháng kể từ ngày bên A chuyển khoản tiền đầu tiên cho bên cung cấp.

- Lãi suất cho thuê:

+ Đối với lãi suất trong hạn: Lãi suất được tính bằng lãi suất huy động tiết kiệm 12 tháng đối với cá nhân hình thức trả lãi sau do Vietcombank Sở Giao dịch công bố tại thời điểm đó cộng với biên độ 3,1%/năm

+ Đối với lãi quá hạn: 150% lãi suất vay trong hạn.

- Số dư tại ngày 31/12/2018: 3.232.064.005 đồng